BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : **Phạm Minh Đức**
Giảng viên hướng dẫn: **TS.Nguyễn Xuân Năm**

HẢI PHÒNG - 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên **: Phạm Minh Đức**
Giảng viên hướng dẫn**: TS.Nguyễn Xuân Năm**

HẢI PHÒNG - 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Minh Đức Mã SV: 110379

Lớp: QT1103K Ngành : Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Sử dụng sổ sách, số liệu năm 2010

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

- Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng.
- Địa chỉ: số 7 Hồ Sen, Lê Chân, Hải Phòng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 04 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 07 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN	Đã giao nhiệm vụ ĐTTN
Sinh viên	*Người hướng dẫn*

Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2011

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu…):

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

……..

……..

……..

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011

Cán bộ hướng dẫn

(họ tên và chữ ký)

LỜI MỞ ĐẦU

Những năm gần đầy thì hầu hết các nước trên thế giới đều nhận thấy đường lối phát triển kinh tế là yếu tố quyết định sự thành bại trong quá trình phát triển kinh tế của một đất nước. Trong đường lối đó quản lý kinh tế tài chính luôn là tổng hoà các mối quan hệ kinh tế, tổng hợp các nội dung và giải pháp tài chính tiền tệ nhằm tạo ra sự phát triển ổn định đi nên của nền kinh tế mỗi quốc gia.

Hiện nay, sự cạnh tranh của nền kinh tế của thị trường diễn ra khá gay gắt. Sự cạnh tranh không đơn thuần là sự cạnh tranh về chất lượng sản phẩm mà còn về giá thành sản phẩm phù hợp với nền kinh tế, nhưng sự cạnh tranh về chất lượng sản phẩm luôn được coi là mục tiêu hàng đầu đối với mỗi doanh nghiệp, hạ giá thành những vẫn đảm bảo về chất lượng sản phẩm góp phần tạo nên vị trí cạnh tranh, tạo uy tín trên thương trường cũng như tạo được mục tiêu lợi nhuận trong doanh nghiệp. Để đạt được điều đó thì DN cần phải tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm .

Việc tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm là tiền đề giúp cho doanh nghiệp xác định một cách chính xác chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm cũng như việc kiểm soát chi phí sản xuất phát sinh trong từng bộ phận của DN. Thông qua các số liệu mà phòng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm cung cấp, ban lãnh đạo có thể biết được chi phí phát sinh, giá thành của từng sản phẩm cũng như xác định được kết quả sản xuất kinh doanh của DN. Từ đó có thể phân tích đánh giá tình hình thực hiện định mức dự toán về chi phí sử dụng lao động, sử dụng vật tư lao động,.. để từ đó đề ra được biện pháp giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm kịp thời với sự phát triển kinh doanh và yêu cầu quản trị của Doanh nghiệp.

Với những ý nghĩa trên, trong Doanh nghiệp sản xuất thì việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được coi là công tác trọng tâm của Doanh nghiệp.

Xuất phát từ tầm quan trọng đó, sau thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, em đã mạnh dạn đi sâu tìm hiểu nghiên cứu đề tài: ***" Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng"*** làm đề tài bảo vệ khóa luận của mình.

Nội dung bài khóa luận của em gồm ba phần chính:

Chương 1: ***Lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng.***

Chương 2: ***Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng.***

Chương 3: ***Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng.***

Em xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Nguyễn Xuân Năm đã tận tình hướng dẫn giúp em hoàn thành bài khóa luận này. Xin cảm ơn các anh, chị trong phòng kế toán của công ty đã nhiệt tình chỉ bảo, cung cấp số liệu thực tế để em có thể hoàn thiện bài khóa luận và thêm có nhiều kinh nghiệm thực tế.

Do thời gian có hạn và trình độ của bản thân còn nhiều hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn chỉnh hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

1.1 Đặc điểm sản xuất xây lắp và ảnh hưởng của nó đến công tác hạch toán kế toán của đơn vị xây lắp.

Xây dựng cơ bản là ngành sản xuất vật chất có vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Xây dựng cơ bản là quá trình xây dựng mới, xây dựng lại, cải tạo, hiện đại hóa, khôi phục công trình nhà máy, xí nghiệp, đường xá, nhà cửa ... nhằm phục vụ cho đời sống và sản xuất của xã hội.

Chi phí cho đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng lớn trong tổng Ngân sách Nhà nước cũng như vốn đầu tư của doanh nghiệp. Chi phí xây dựng cơ bản bao gồm: xây dựng, mua sắm, lắp đặt thiết bị và chi phí kiến thiết cơ bản khác. Trong đó phần xây dựng, lắp đặt do các doanh nghiệp chuyên về thi công xây lắp đảm nhận thông qua hợp đồng giao nhận thầu xây lắp. Sản phẩm của các công trình xây lắp là các công trình đã xây dựng, lắp đặt hoàn thành có thể đưa vào sử dụng phục vụ cho sản xuất, đời sống.

So với ngành sản xuất khác, ngành xây dựng cơ bản có những nét đặc thù riêng biệt thể hiện ở sản phẩm và quá trình sản xuất. Điều này có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán của ngành.

1.1.1. Đặc điểm sản phẩm xây lắp

Sản phẩm xây lắp là những công trình, vật kiến trúc có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất xây lắp lâu dài. Do vậy việc tổ chức quản lý và hạch toán nhất thiết phải có các dự toán thiết kế, thi công.

Sản phẩm xây lắp hoàn thành không thể nhập kho mà được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư từ trước, do đó tính chất hàng hóa của sản phẩm không được thể hiện rõ.

Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất và phân bổ trên nhiều vùng lãnh thổ còn các điều kiện sản xuất (xe, máy, phương tiện, thiết bị thi công, người lao động ...) phải di chuyển theo địa điểm của công trình xây lắp. Đặc điểm này làm cho công tác sản xuất thiếu tính ổn định, đòi hỏi có tính lưu động cao, đồng thời gây nhiều khó khăn phức tạp cho công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Thời gian sử dụng sản phẩm xây lắp lâu dài đòi hỏi chất lượng công trình phải đảm bảo. Đặc điểm này đòi hỏi công tác kế toán phải được tổ chức tốt để đảm bảo chất lượng sản phẩm đạt như dự toán, thiết kế ban đầu, tạo điều kiện cho việc bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu và thu hồi vốn.

1.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất xây lắp

Hoạt động xây lắp được diễn ra dưới điều kiện sản xuất thiếu tính ổn định, luôn biến đổi theo địa điểm và giai đoạn thi công. Do vậy, doanh nghiệp thường phải thay đổi, lựa chọn phương án tổ chức thi công thích hợp cả về mặt thi công đến tiến độ.

Chu kỳ sản xuất kéo dài, dễ gặp phải rủi ro ngẫu nhiên theo thời gian như hao mòn vô hình, thiên tai ... Do vậy, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này cần tổ chức sản xuất hợp lý, đẩy nhanh tiến độ thi công là điều kiện quan trọng để tránh những tổn thất, rủi ro và ứ đọng vốn trong đầu tư kinh doanh.

Quá trình sản xuất diễn ra trong một phạm vi hẹp với số lượng công nhân lớn và vật liệu nhiều. Đòi hỏi tổ chức công tác xây lắp phải có sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ giữa các bộ phận và giai đoạn công việc.

Sản xuất xây dựng cơ bản thường diễn ra ngoài trời, chịu tác động trực tiếp bởi điều kiện môi trường, thiên nhiên. Trong điều kiện thời tiết không thuận lợi ảnh hưởng đến chất lượng thi công, có thể sẽ phát sinh các thiệt hại do ngừng sản xuất hay do phải phá đi, làm lại. Vì vậy doanh nghiệp cần có kế hoạch điều độ, phù hợp sao cho có thể tiết kiệm chi phí, hạ giá thành.

Tổ chức sản xuất trong các doanh nghiệp xây lắp ở nước ta phổ biến là theo phương thức khoán gọn các công trình, hạng mục công trình, khối lượng hoặc các công việc cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp. Trong giá khoán gọn không chỉ có tiền lương mà còn có đủ các chi phí về vật liệu, công cụ dụng cụ thi công, chi phí chung của bộ phận nhận khoán. Việc giao khoán trên sẽ giúp cho việc nâng cao trách nhiệm trong quản lý xây dựng của các đội xây dựng, xí nghiệp tiết kiệm chi phí và đẩy nhanh tiến độ thi công.

1.1.3 Yêu cầu quản lý trong các doanh nghiệp xây lắp

Do đặc thù của ngành xây lắp và của sản phẩm xây lắp làm cho việc quản lý đầu tư xây dựng cơ bản là một quá trình khó khăn phức tạp hơn những ngành sản xuất vật chất khác. Hầu như các công trình xây dựng đều đưa ra đấu thầu để lựa chọn những nhà thầu có khả năng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật và chi phí thấp nhất nên Z quyết toán đã được xác định trước đấy chính là "doanh thu" của đơn vị xây lắp.

Xuất phát từ công thức: LN = DT – CF

Trong điều kiện doanh thu đã được xác định trước thì lợi nhuận của doanh nghiệp chỉ còn phụ thuộc yếu tố chi phí. Vì vậy "quản lý chi phí" là yêu cầu hàng đầu trong các DN xây lắp cũng như bất kỳ một DN nào khác.

Thực tế ở nước ta trong những năm qua ở lĩnh vực xây lắp cơ bản xảy ra tình trạng lãng phí thất thoát 1 khối lượng lớn vốn đầu tư. Việc thất thoát vốn đầu tư do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó việc quản lý vốn đầu tư không được khoa học, chặt chẽ là nguyên nhân quan trọng nhất.

Để khắc phục tình trạng này Nhà nước đã thực hiện quản lý giá xây dựng thông qua ban hành các chế độ chính sách về giá, các nguyên tắc, phương pháp lập dự toán, các căn cứ như định mức kinh tế kỹ thuật đánh giá xây dựng, tỷ xuất vốn đầu tư ... => Để xác định tổng mức vốn đầu tư, Z dự toán cho từng công trình, hạng mục công trình.

Để đảm bảo thi công đúng tiến độ, đúng thiết kế kỹ thuật, đảm bảo chất lượng CT ... với chi phí hợp lý thì các DN xây lắp phải có biện pháp quản lý chi phí sản xuất và Z_{sp} xây lắp chặt chẽ.

Mặt khác tiết kiệm chi phí, hạ Z luôn là 1 trong các mục tiêu phấn đấu của bất kỳ một DN nào. Để thực hiện mục tiêu đó DN đã phải sử dụng nhiều biện pháp khác nhau, trong đó biện pháp quản lý bằng công cụ kế toán mà cụ thể là kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính Z_{sp} giữ vai trò then chốt.

1.1.4 Nhiệm vụ của tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp

Do đặc thù của ngành xây dựng cơ bản và của sản phẩm xây dựng nên việc quản lý về đầu tư xây dựng rất khó khăn phức tạp, trong đó tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm là một trong những mối quan tâm hàng đầu, là nhiệm vụ hết sức quan trọng của doanh nghiệp. Hiện nay, trong lĩnh vực xây dựng cơ bản chủ yếu áp dụng cơ chế đấu thầu, giao nhận thầu xây dựng. Vì vậy, để trúng thầu, được nhận thầu thi công thì doanh nghiệp phải xây dựng được giá thầu hợp lý, dựa trên cơ sở đã định mức đơn giá xây dựng cơ bản do Nhà nước ban hành, trên cơ sở giá thị trường và khả năng của bản thân doanh nghiệp. Mặt khác, phải đảm bảo kinh doanh có lãi. Để thực hiện các yêu cầu đòi hỏi trên thì cần phải tăng cường công tác quản lý kinh tế nói chung, quản lý chi phí giá thành nói riêng, trong đó trọng tâm là công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành đảm bảo phát huy tối đa tác dụng của công cụ kế toán đối với quản lý sản xuất.

Trước yêu cầu đó, nhiệm vụ chủ yếu đặt ra cho kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp là:

- Phản ánh đầy đủ, kịp thời toàn bộ chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

- Kiểm tra tình hình thực hiện các định mức chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí dự toán khác, phát hiện kịp thời các khoản chênh lệch so với định mức, các chi phí khác ngoài kế hoạch, các khoản thiệt hại, mất mát, hư hỏng … trong sản xuất để đề xuất những biện pháp ngăn chặn kịp thời.

- Tính toán hợp lý giá thành công tác xây lắp, các sản phẩm lao vụ hoàn thành của doanh nghiệp.

- Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp theo từng công trình, hạng mục công trình từng loại sản phẩm lao vụ, vạch ra khả năng và các biện pháp hạ giá thành một cách hợp lý và có hiệu quả.

- Xác định đúng đắn và bàn giao thanh toán kịp thời khối lượng công tác xây dựng đã hoàn thành. Định kỳ kiểm kê và đánh giá khối lượng thi công dở dang theo nguyên tắc quy định.

- Đánh giá đúng đắn kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ở từng công trình, hạng mục công trình, từng bộ phận thi công tổ đội sản xuất … trong từng thời kỳ nhất định, kịp thời lập báo cáo về chi phí sản xuất, tính giá thành công trình xây lắp, cung cấp chính xác kịp thời các thông tin hữu dụng về chi phí sản xuất và giá thành phục vụ cho yêu cầu quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp.

1.2 Khái niệm và phân loại chi phí sản xuất của sản phẩm xây lắp

1.2.1 Khái niệm về chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một kỳ kinh doanh.

1.2.2 Phân loại chi phí sản xuất

1.2.2.1 Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí

Theo cách phân loại này, căn cứ vào tính chất, nội dung kinh tế của chi phí sản xuất để chia ra các yếu tố chi phí, mỗi yếu tố chi phí bao gồm những chi phí có cùng nội dung kinh tế, không xét đến công dụng cụ thể, nội dung phát sinh.

Đối với doanh nghiệp xây lắp, toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ được chia ra thành các yếu tố:

– *Yếu tố chi phí nguyên vật liệu:* bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ, thiết bị xây dựng cơ bản … sử dụng vào sản xuất kinh doanh (loại trừ giá trị vật liệu dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).

– *Yếu tố chi phí nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ* (trừ số dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).

– *Yếu tố chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương:* phản ánh tổng số tiền lương và phụ cấp mang tính chất lương phải trả cho toàn bộ công nhân viên.

– *Yếu tố chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp:* phản ánh phần bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp lương phải trả công nhân viên.

– *Yếu tố chi phí khấu hao tài sản cố định:* phản ánh tổng số khấu hao tào sản cố định phải trích trong kỳ của tất cả tài sản cố định sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.

– *Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài:* phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh.

– *Yếu tố chi phí khác bằng tiền:* phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh ở các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

1.2.2.2. Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí

Thông thường, chi phí sản xuất chia thành 3 khoản mục chính: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Nhưng do đặc thù của sản xuất xây lắp có chi phí máy thi công lớn và phức tạp nên chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp được chia ra thành 4 khoản mục sau:

– *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:* là tất cả những chi phí nguyên vật liệu chi ra để cấu tạo nên thực thể công trình như vật liệu chính (xi măng, cát, đá, gạch ...), các cấu kiện bê tông và các phụ gia khác. Trong khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp không bao gồm các vật liệu phụ, nhiên liệu dùng cho máy thi công.

– *Chi phí nhân công trực tiếp:* là toàn bộ tiền lương chính và các khoản phụ cấp lương phải trả cho công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng xây lắp, công nhân phục vụ xây lắp, kể cả công nhân bốc dỡ vật liệu trong phạm vi mặt bằng xây lắp và công nhân chuẩn bị, kết thúc thu gọn hiện trường thi công, không phân biệt công nhân chính của đơn vị xây lắp hay thuê ngoài. Khoản mục nhân công trực tiếp không bao gồm tiền lương phụ và các khoản trích theo lương.

– *Chi phí sử dụng máy thi công:* là toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan tới việc sử dụng máy để xây dựng hay lắp đặt công trình, bao gồm: chi phí về vật liệu trong máy thi công, chi phí công nhân điều khiển máy (chỉ có tiền lao động chính, không bao gồm tiền lương phụ và các khoản trích theo lương), chi phí khấu hao máy thi công, chi phi mua ngoài sử dụng cho máy thi công và các chi phí bằng tiền khác.

– *Chi phí sản xuất chung:* là chi phí phục vụ cho việc quản lý tại từng đội xây lắp, từng công trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý đội (đội trưởng, đội phó ...) và các khoản tiền lương phụ, trích theo lương của nhân viên quản lý, công nhân xây lắp, công nhân điều khiển máy thi công, chi phí vật liệu dùng cho đội, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định (ngoài chi phí khấu hao của máy thi công), chi phí dịch vụ mua ngoài dùng chung cho đội và các khoản chi phí bằng tiền khác.

1.2.2.3 Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.

Theo cách phân loại này, chi phí được chia thành hai loại:

– *Chi phí trực tiếp:* Là chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến từng đối tượng chịu chi phí, có thể quy nạp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp ...

– *Chi phí gián tiếp:* Là các chi phí có liên quan đến việc sản xuất nhiều loại sản phẩm, nhiều công việc hay nhiều đối tượng khác nhau. Những chi phí này phải tập hợp và phân bổ cho các đối tượng liên quan theo các tiêu thức phù hợp.

1.2.2.4 Phân loại chi phí trong mối quan hệ với khối lượng hoạt động.

Để thuận tiện cho việc lập kế hoạch và kiểm tra chi phí, đồng thời làm căn cứ để ra quyết định kinh doanh, toàn bộ chi phí SXKD được phân loại theo quan hệ với khối lượng công việc hoàn thành. Theo cách phân loại này CPSX được phân thành:

♦ *Chi phí biến đổi* (biến phí): Là những chi phí có quan hệ tỷ lệ thuận với biến động về mức độ hoạt động (khối lượng sản xuất ra trong kỳ).

♦ *Chi phí cố định* (định phí): Là những khoản chi phí không đổi trong phạm vi phù hợp khi mức độ hoạt động thay đổi.

♦ *Chi phí hỗn hợp*: Là những khoản chi phí mà bản thân nó gồm cả yếu tố biến phí lẫn định phí.

Phân loại chi phí theo cách ứng xử có tác dụng lớn đối với công tác quản trị phục vụ cho việc ra quyết định quản lý cần thiết, giúp doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả trên thị trường.

☞ *Tóm lại:* Mỗi cách phân loại chi phí có một ý nghĩa riêng phục vụ cho yêu cầu quản lý và từng đối tượng cung cấp thông tin cụ thể nhưng chúng luôn bổ sung cho nhau nhằm quản lý có hiệu quả nhất về toàn bộ CPSX phát sinh trong phạm vi toàn doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

1.3. Khái niệm và phân loại giá thành sản phẩm xây lắp

1.3.1. Khái niệm về giá thành sản phẩm

Giá thành là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công việc sản phẩm lao động hoàn thành.

1.3.2. Phân loại giá thành sản phẩm

1.3.2.1. Phân loại theo cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được chia làm 3 loại:

- *Giá thành kế hoạch:* là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch của sản phẩm là mục tiêu phấn đấu của mỗi doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- *Giá thành định mức:* là giá thành sản phẩm được tính toán trên cơ sở xác định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức được tính trước khi chế tạo sản phẩm, giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo để xác định chính xác kết quả

sử dụng tài sản, vật tư, lao động trong sản xuất giúp cho doanh nghiệp đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà đã thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- *Giá thành thực tế:* là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh, tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành sản phẩm thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, tổ chức, kỹ thuật để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của từng doanh nghiệp.

1.3.2.2. Phân loại theo phạm vi chi phí phát sinh

- *Giá thành sản xuất:* là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí liên quan đến sản xuất chế tạo sản phẩm trong quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.

Giá thành sản xuất tính theo công thức sau:

$$\text{Giá thành sản xuất sản phẩm} = \text{Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất sản phẩm trong kỳ} - \text{Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

- *Giá thành toàn bộ:* là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Giá thành toàn bộ tính theo công thức sau:

$$\text{Giá thành toàn bộ của sản phẩm} = \text{Giá thành sản xuất sản phẩm} + \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp} + \text{Chi phí tiêu thụ sản phẩm}$$

1.4. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có một mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm, trong đó chi phí biểu hiện hao phí, còn giá thành biểu hiện mặt kết quả của sản xuất.

- Giống nhau: giá thành và chi phí đều bao gồm các chi phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất.

- Khác nhau:

Chi phí sản xuất trong kỳ không chỉ liên quan đến những sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ mà còn liên quan đến những sản phẩm dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng. Giá thành sản phẩm không bao gồm chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng nhưng lại chứa đựng chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang kỳ trước chuyển sang.

Chi phí sản xuất không liên quan đến khối lượng, chủng loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ, còn giá thành lại phụ thuộc vào những yếu tố đó dẫn đến đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành là khác nhau.

=> Có thể nói chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai khái niệm riêng biệt và có những mặt khác nhau, đồng thời lại có mối quan hệ mật thiết với nhau, sự tiết kiệm hay lãng phí chi phí sản xuất sẽ tác động trực tiếp tới giá thành sản phẩm thấp hay cao. Quản lý giá thành bao giờ cũng gắn liền với quản lý chi phí sản xuất. Các biện pháp mà doanh nghiệp sử dụng nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất cũng chính là mục tiêu hạ giá thành sản phẩm.

Mối quan hệ của chúng ta có thể tổng quát công thức sau:

Tổng giá thành sản phẩm xây lắp	=	***Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ***	+	***Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ***	-	***Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ***

1.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp xây lắp.

1.5.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi giới hạn mà kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ theo đó phạm vi và giới hạn này có thể có địa điểm phát sinh chi phí như phân xưởng, tổ đội sản xuất; có thể là nơi chịu chi phí như sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng …

Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất chính là việc xác định một phạm vi giới hạn nhất định để tập hợp chi phí nhằm phục vụ cho việc kiểm tra, phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Phạm vi giới hạn tập hợp chi phí có thể là nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, giai đoạn công nghệ)

hoặc là nơi chịu chi phí (từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng …) Muốn xác định được đối tượng tập hợp chi phí người ta thường phải dựa vào những căn cứ cơ bản sau:

+ Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm

+ Loại hình sản xuất của doanh nghiệp

+ Đặc điểm tổ chức sản xuất

+ Yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp

+ Yêu cầu tính giá thành của doanh nghiệp

Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí một cách khoa học, hợp lý có ý nghĩa rất quan trọng cho việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất, từ việc tổ chức hạch toán ban đầu đến việc mở tài khoản, mở sổ chi tiết đến việc tập hợp số liệu để ghi chép một cách khoa học, hợp lý nhất.

1.5.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

Tuỳ theo điều kiện cụ thể, có thể vận dụng phương pháp tập hợp trực tiếp hoặc phương pháp phân bổ gián tiếp.

- *Phương pháp tập hợp trực tiếp*: Được sử dụng đối với các khoản chi phí trực tiếp – là những chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí đã xác định. Công tác hạch toán, ghi chép ban đầu cho phép quy nạp trực tiếp các chi phí này vào từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí có liên quan.

- *Phương pháp phân bổ gián tiếp*: áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí nên không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng được. Vì vậy, theo phương pháp này trước hết tập hợp toàn bộ chi phí sau đó tiến hành phân bổ cho từng đối tượng cụ thể. Tiêu thức sử dụng để phân bổ đảm bảo được mối quan hệ tương quan giữa chi phí phân bổ và đối tượng chịu chi phí. Trên cơ sở tiêu thức phân bổ và chi phí cần phân bổ ta có công thức sau:

$$H = \frac{C}{t_i}$$

Trong đó:

H : Hệ số chi phí phân bổ

C : Tổng chi phí đã tổng hợp được trong kỳ cần phân bổ cho các đối tượng tính giá thành.

t_i : Tổng đơn vị tiêu thức phân bổ thuộc đối tượng tính giá thành i

Số chi phí phân bổ cho từng đối tượng tính giá thành xác định theo công thức:

$$C_i = t_i \times H$$

Trong đó:

C_i : Số chi phí sản phẩm thực tế phát sinh đã tính toán (phân bổ) cho đối tượng tính giá thành i

t_i : Số đơn vị tiêu thức phân bổ thuộc đối tượng tính giá thành i

1.5.3. Hạch toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.5.3.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí vật liệu trực tiếp xây lắp là những chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện, các bộ phận kết cấu công trình, vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành thực thể công trình xây lắp hoặc giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây lắp như: Sắt, thép, xi măng, gạch, đá, cát …

Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cần tuân theo nguyên tắc sau:

- Các loại vật liệu sử dụng cho công trình, hạng mục công trình nào sẽ được tập hợp trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó trên cơ sở các chứng từ gốc và số lượng thực tế đã sử dụng. Trường hợp vật liệu liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan.

Cuối cùng hạch toán hoặc khi công trình hoàn thành phải tiến hành kiểm kê số vật liệu lĩnh về chưa sử dụng hết ở các công trình đồng thời phải tổ chức và đánh giá số phế liệu thu hồi theo từng đối tượng sử dụng.

- Trong công tác hạch toán, từ việc tổ chức ghi chép ban đầu đến tổng hợp, phân tích chi phí vật liệu và tình hình sử dụng vật liệu kế toán phải sử dụng triệt để hệ thống định mức trừ hao vật liệu đã có và phải có tác động tích cực để không ngừng hoàn thiện hệ thống định mức đó.

- Vật liệu xuất sử dụng phải được tính theo giá thực tế gồm giá mua và chi phí thu mua, không bao gồm thuế giá trị gia tăng nếu doanh nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán sử dụng TK 621

Kết cấu TK 621 (CPNVLTT)

Trị giá NVL xuất dùng trực tiếp cho hoạt động xây lắp	- Trị giá NVL xuất dùng không hết đem về nhập kho. - Kết chuyển CPNVLTT

TK 621 cuối kỳ không có số dư

Qui trình hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có thể khái quát qua sơ đồ sau:

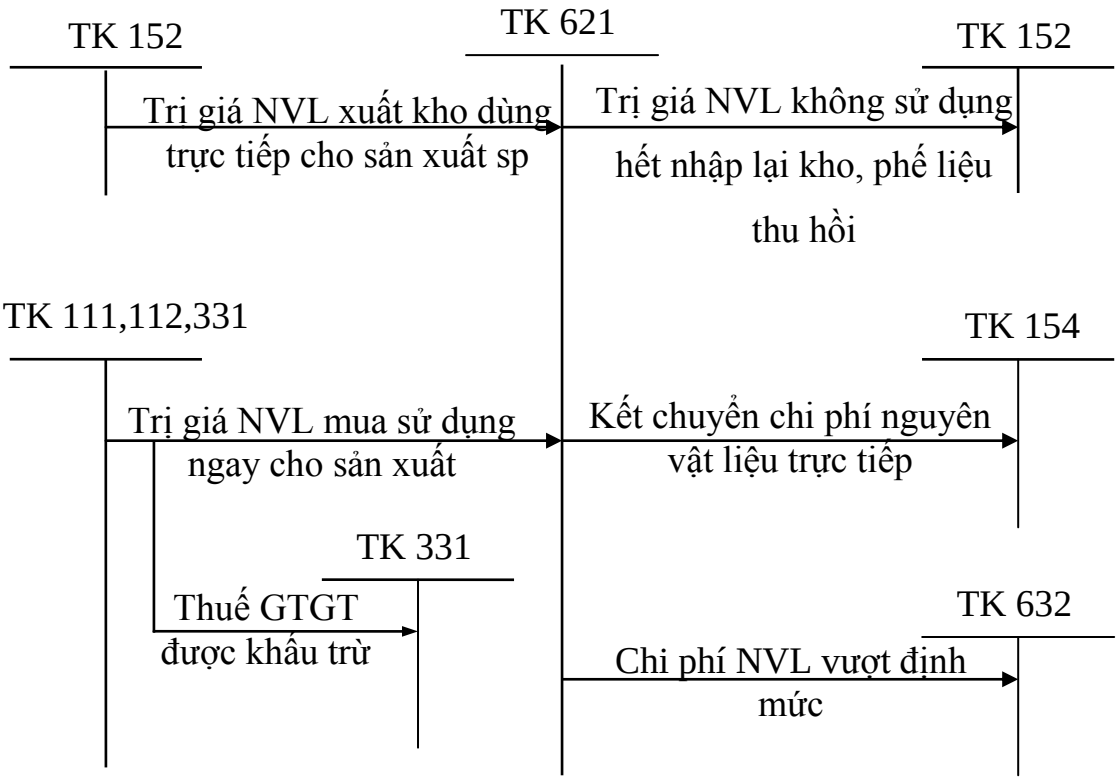

<u>Sơ đồ 1.1</u>: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

1.5.3.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương, tiền công phải trả cho số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng xây lắp, công nhân phục vụ xây lắp kể cả công nhân vận chuyển, bốc dỡ vật liệu trong phạm vi mặt bằng thi công ….

Theo quy định của Công văn mới nhất số 1540/BHXH – PT ban hành ngày 25/12/2009 của BHXH Việt Nam quy định mức đóng bảo hiểm hàng tháng là 28.5%. Trong đó BHXH: 22% (người sử dụng lao động đóng 16%, người lao động đóng 6%), BHYT: 4.5% (người sử dụng lao động đóng 3%, người lao động đóng 1.5%), BHTN: 2% (người sử dụng lao động đóng 1%, người lao động đóng 1%) và theo quy định hiện hành trích 2% KPCĐ trên lương thực tế.

Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp cần tôn trọng những nguyên tắc sau:

- Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất có liên quan đến công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình nào thì phải hạch toán trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó trên cơ sở các chứng từ gốc về lao động và tiền lương như bảng chấm công, hợp đồng làm khoán...Trong điều kiện sản xuất xây lắp không cho phép tính trực tiếp chi phí nhân công cho từng công trình hạng mục công trình thì kế toán phải phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho các đối tượng theo tiền lương định mức hay gia công định mức.

- Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp không bao gồm tiền lương công nhân viên điều khiển máy thi công và phục vụ máy thi công.

- Các khoản trích theo tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất như: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng TK 622

Kết cấu TK 622 (CPNCTT)

CPNCTT tham gia thực hiện khối lượng xây lắp	Kết chuyển CPNCTT tiếp vào CPSX kinh doanh dở dang

TK 622 cuối kỳ không có số dư.

Qui trình hạch toán chi phí nhân công trực tiếp có thể khái quát qua sơ đồ sau:

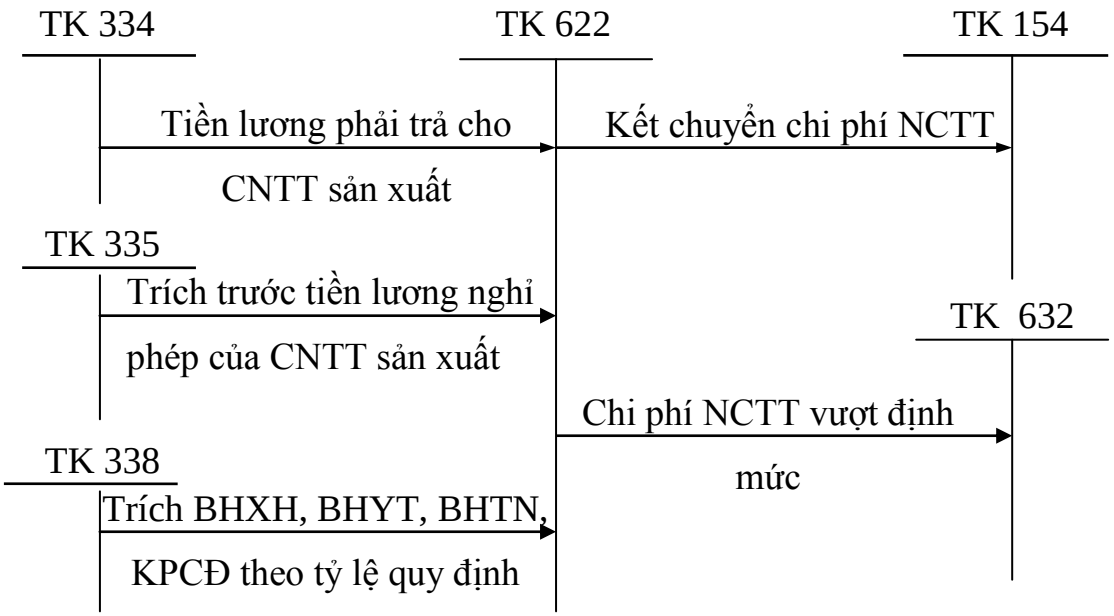

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

1.5.3.3. Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công

Chi phí sử dụng MTC để tập hợp phân bổ chi phí sử dụng MTC phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp.

❖ Trong trường hợp DN xây lắp thực thiện xây lắp công trình theo phương thức vừa thủ công vừa hỗn hợp vừa kết hợp bằng máy thì chi phí sử dụng MTC được hạch toán vào TK 623.

- TK 623 có 6 tài khoản cấp 2 :

TK 6231: Chi phí nhân công – Bao gồn lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp của công nhân điều khiển máy, tài khoản này không phản ánh các khoản trích theo lương trên lương phải trả của công nhân sử dụng máy thi công, mà các khoản trích theo lương này được hạch toán vào tài khoản 627 – chi phí sản xuất chung.

TK 6232: Chi phí vật liêu – Bao gồm chi phí NVL, VL phục vụ MTC.

TK 6233: Chi phí dụng cụ sản xuất – Bao gồm chi phí về dụng cụ.

TK 6234: Chi phí khấu hao máy thi công – Dùng phản ánh khấu hao máy móc thi công sử dụng vào hoạt động xây lắp CT, HMCT.

TK 6237: Chi phí dịch vụ thuê ngoài – phản ánh dịch vụ mua ngoài như

thuê ngoài sửa chữa MTC, bảo hiểm MTC, chi phí điện nước, tiền thuê TSCĐ, chi phí phải trả cho nhà thầu phụ, …

TK 6238: Chi phí bằng tiền khác – Phản ánh các chi phi bằng tiền hục vụ cho hoạt động của MTC.

❖ Trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây lắp hoàn toàn bằng máy thì không sử dụng TK 632 mà các CPXL hạch toán trực tiếp vào các TK 621, 622, 627.

Để hạch toán chi phí sử dụng máy thi công kế toán sử dụng TK 623

Kết cấu TK 623 (CPSDMTC)

CPSDMTC phát sinh trong kỳ	- Các khoản giảm CPSDMTC - Kết chuyển CPSDMTC vào CPSX dở dang cuối kì

TK 623 không có số dư cuối kì

TK 623 được chia thành sáu tài khoản cấp hai :

- TK 6231: Chi phí nhân công.
- TK 6232: Chi phí vật liệu.
- TK 6233: Chi phí công cụ, dụng cụ.
- TK 6234: Chi phí khấu hao máy thi công
- TK 6237: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6238: Chi phí bằng tiền khác.

Qui trình hạch toán chi phí nhân công trực tiếp có thể khái quát qua sơ đồ sau

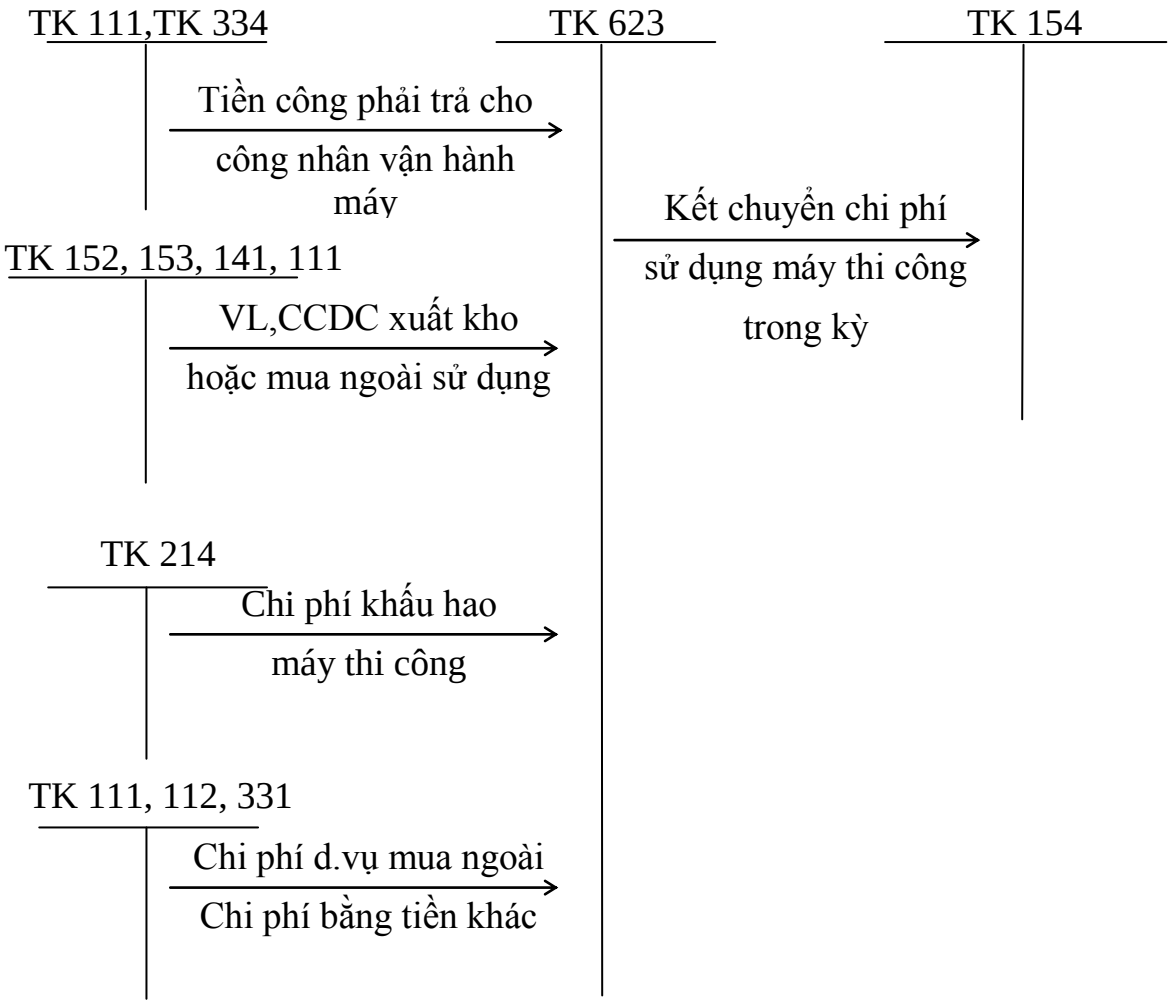

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí máy thi công

1.5.3.4. Hạch toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung của hoạt động xây lắp là những chi phí có liên quan đến việc tổ chức, phục vụ quản lý thi công của các đội xây lắp ở các công trường xây dựng. Chi phí sản xuất chung là chi phí tổng hợp bao gồm nhiều khoản chi phí khác nhau thường có mối quan hệ gián tiếp với các đối tượng xây lắp như: Tiền lương nhân viên quản lý đội xây dựng, khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPHCĐ được tính theo tỷ lệ quy định trên tiền lương của công nhân trực tiếp xây, lắp, công nhân sử dụng máy thi công …

Hạch toán chi phí sản xuất chung cần tôn trọng những nguyên tắc sau:

- Phải tổ chức hạch toán chi phí sản xuất chung theo từng công trình, hạng mục công trình đồng thời phải chi tiết theo các điều khoản quy định.

- Khi thực hiện khoán chi phí sản xuất chung cho các đội xây dựng thì phải quản lý tốt chi phí đã giao khoán, từ chối không thanh toán cho các đội nhận khoán số chi phí sản xuất chung ngoài dự toán, bất hợp lý.

- Trường hợp chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều đối tượng xây lắp khác nhau kế toán phải tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng liên quan theo tiêu thức hợp lý như: chi phí nhân công trực tiếp hoặc chi phí sản xuất chung theo dự toán ...

Để hạch toán chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng TK 627.

Kết cấu TK 627 (CPSXC)

CPSXC phát sinh trong kì	- Các khoản ghi giảm CPSXC - Kết chuyển CPSXC vào chi phí sản phẩm

TK 627 cuối kỳ không có số dư

TK 627 được chia thành sáu tài khoản cấp hai:

- TK 6271: Chi phí nhân viên quản lý đội
- TK 6272: Chi phí vật liệu
- TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất
- TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6278: Chi phí bằng tiền khác

Qui trình hạch toán chi phí sản xuất chung có thể khái quát qua sơ đồ sau

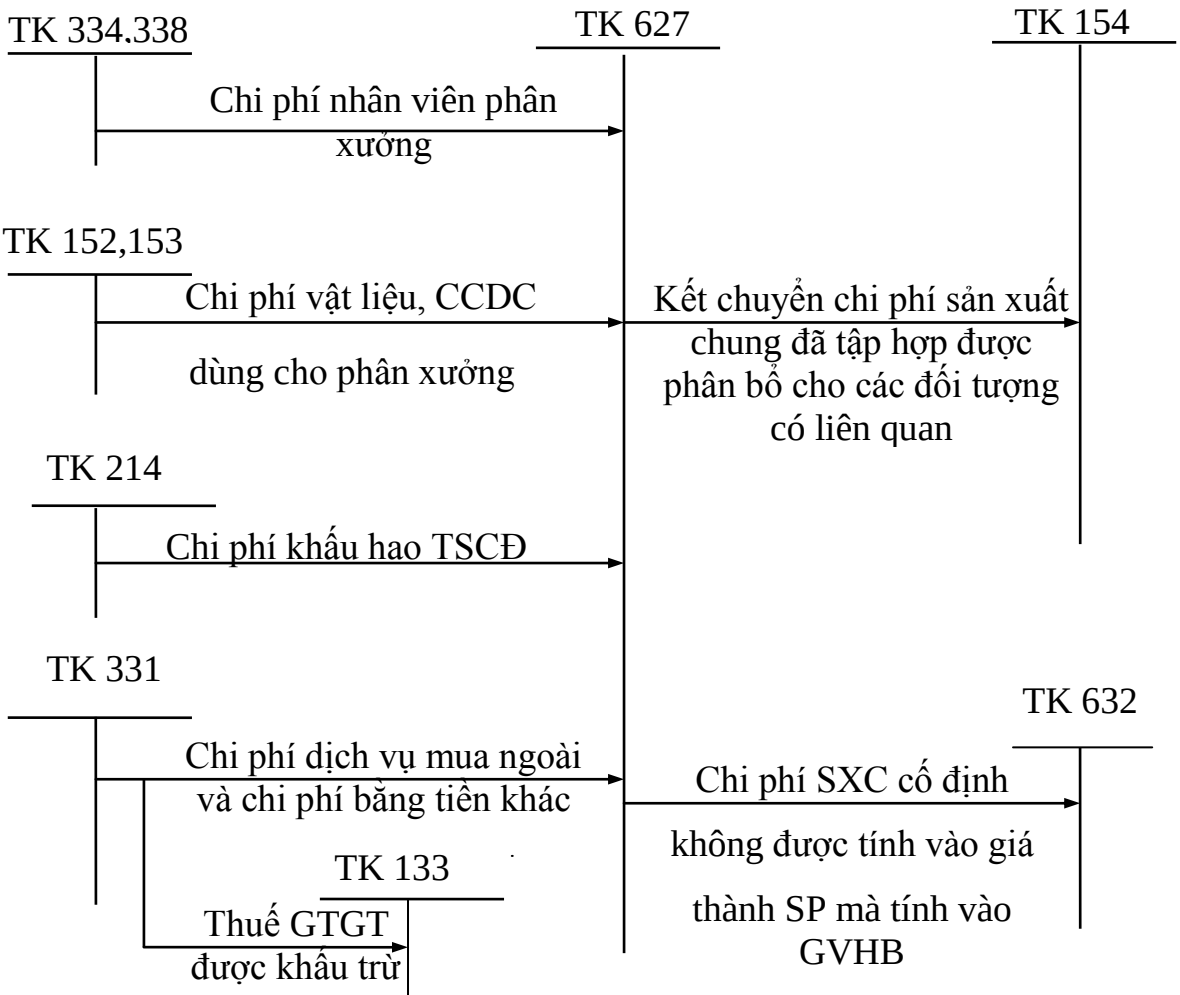

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung

1.6. Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

1.6.1. Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất để tính giá thành theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm xây lắp thường được tiến hành vào cuối kỳ kế toán hoặc khi công trình hoàn thành toàn bộ, trên cơ sở các bảng tính toán phân bổ chi phí vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung cho các đối tượng tập hợp chi phí đã được xác định. Việc tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp phải thực hiện theo từng công trình hạng mục công trình và theo các khoản mục chi phí đã quy định.

Tài khoản sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất là TK 154: "chi phí sản xuất kinh doanh dở dang".

Kết cấu TK 154 (CPSXKDDD)

CPSX sản phẩm xây lắp trong kỳ	- Giá thành bàn giao - Giá trị phế liệu thu hồi - Giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.
Số dư cuối kỳ : - CP SXKD DD cuối kỳ - Giá thành xây lắp của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao cho nhà thầu chính chưa được xác định tiêu thụ trong kỳ.	

TK 154 có bốn tài khoản cấp hai :

- TK1541: Xây lắp
- TK1542: Sản phẩm khác
- TK1543: Dịch vụ.
- TK1544: Chi phí bảo hành xây lắp.

Trình tự hạch toán tập hợp chi phí sản xuất có thể khái quát qua sơ đồ sau :

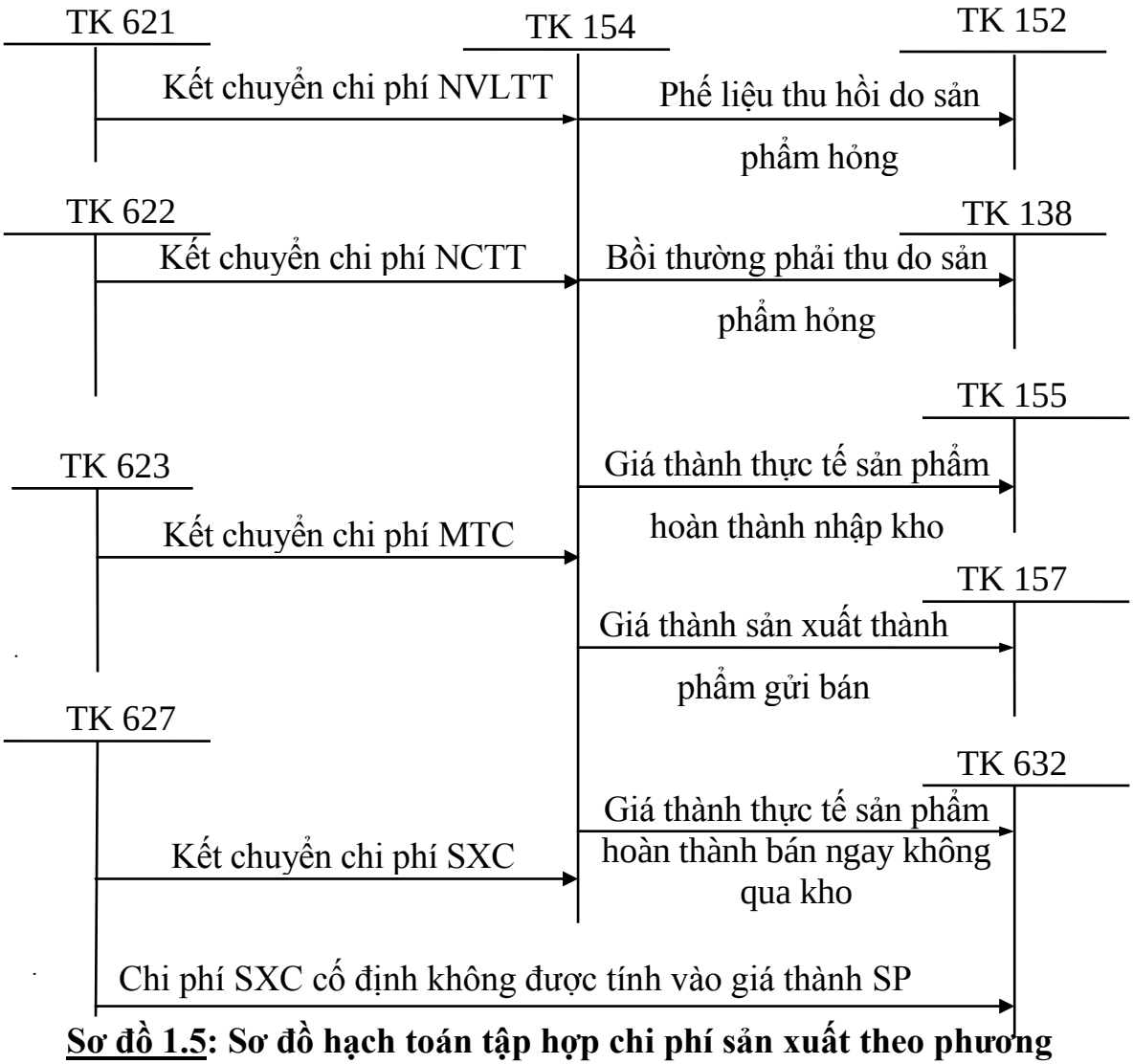

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.6.2 Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất để tính giá thành theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Theo phương pháp này, cuối kỳ, CPSX tập hợp trên các tài khoản TK621, TK 622, TK 623, TK 627 không kết chuyển sang TK 154 mà kết chuyển sang TK 631 "giá thành sản xuất". Từ đó tổng hợp CPSX và Z_{SPXL} hoàn thành trong kỳ.

Đối với doanh nghiệp sử dụng phương pháp KKĐK thì cuối kỳ phải tiến hành kiểm kê, đánh giá, xác định giá trị vật tư tồn kho cuối kỳ để xác định được trị giá NVL xuất dùng trong kỳ. Khi đó, các tài khoản tồn kho TK 152, TK 153, TK 154 … chỉ phản ánh giá trị NVL, sản phẩm, hàng tồn kho đầu kỳ, cuối kỳ.

Trên các tài khoản này không phản ánh trực tiếp các nghiệp vụ nhập – xuất SP,VL. Trình tự hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ theo sơ đồ sau:

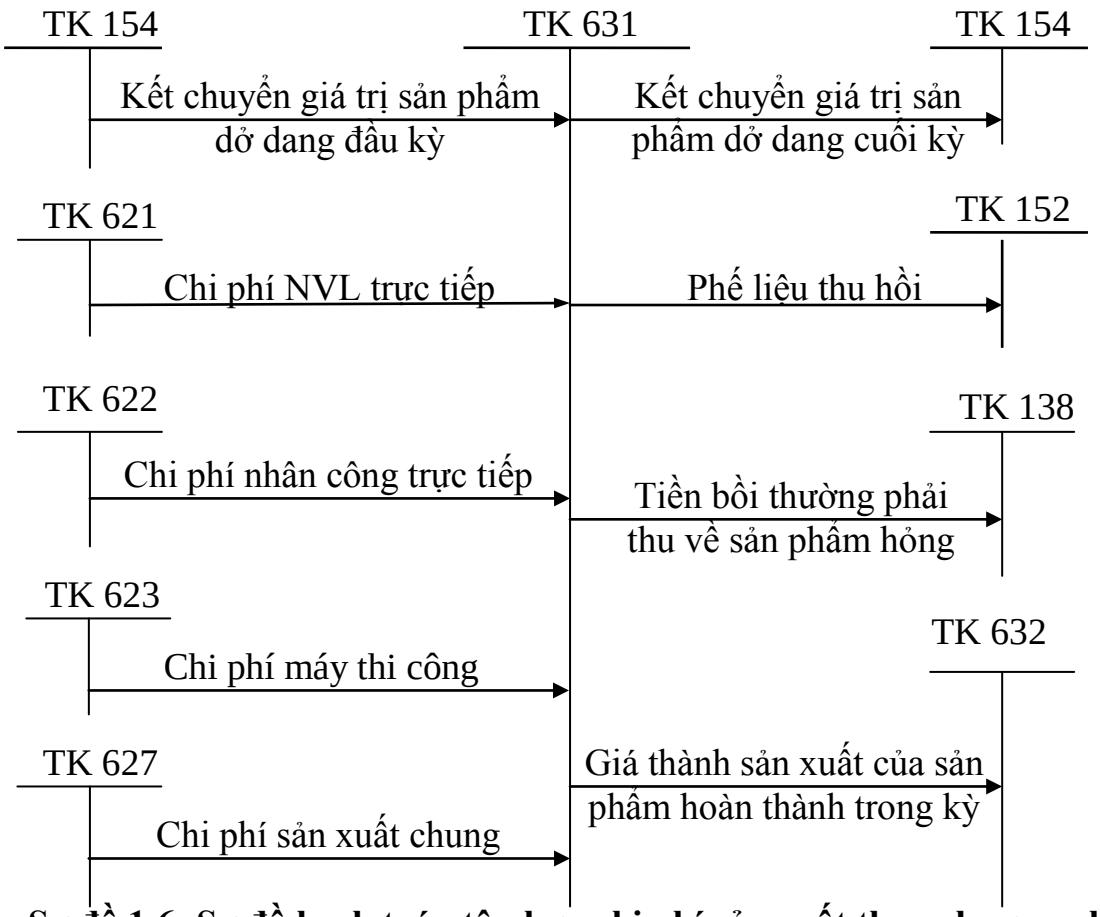

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.6.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, chế biến trức là đang nằm trên đây truyền công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài công đoạn nhưng vẫn phải tiếp tục chế biến để trở thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang thì đánh giá sản phẩm dở dang là tính toán chính xác phần chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang trong kỳ gánh chịu. Vì vậy việc đánh giá một cách hợp lý chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm dở dang có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chính xác giá thành trong kỳ. Song việc đó rất phức tạp, khó có thể thực hiện một cách chính xác. Do đó kế toán cần phải căn

cứ vào từng loại hình sản xuất và đặc điểm sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp mà áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp.

1.6.3.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo phương pháp này, kế toán giả định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp mà không tính đến các chi phí sản xuất khác (như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung). Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\textit{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\textit{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \textit{Chi phí NVLTT phát sinh trong kỳ}}{\textit{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \textit{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \textit{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.6.3.2Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương.

Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương như dựa vào mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy đổi sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành. Để đảm bảo tính chính xác của việc tính giá, phương pháp này chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến còn các chi phí nguyên vật liệu chính phải được xác định theo số thực tế đã đúng. Theo phương pháp này giá trị sản phẩm dở dang được tính như sau

Phần chi phí nguyên vật liệu chính được phân bổ đều 100% cho cả sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành,được tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ theo só lượng sản phẩm dở dang thực tế:

$$\textit{Chi phí NVL tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ (A)} = \frac{\textit{Chi phí NVL chính đầu kỳ} + \textit{Chi phí NVL chính phát sinh trong kỳ}}{\textit{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \textit{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \textit{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ thực tế}$$

Phần chi phí chế biến của sản phẩm sản xuất ngoài chi phí NVL chính được tính theo số lương sản phẩm dở dang quy đổi theo mức độ hoàn thành

$$\textit{Chi phí chế biến tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ (B)} = \frac{\textit{Chi phí chế biến đầu kỳ} + \textit{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}}{\textit{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \textit{Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi}} \times \textit{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ thực tế}$$

Chi phí tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ = A +B

1.6.2.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức

Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức được vận dụng phù hợp với những doanh nghiệp có xác định giá thành sản phẩm định mức. Đặc điểm của phương pháp này là CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã thực hiện được tỷ lề hoàn thành. Nếu sản phẩm được chế tạo không phải qua các công đoạn có định mức tiêu hao được xác lập riêng biệt thì các khoản mục chi phí của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành và định mức từng khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm hoàn thành.

$$\textit{Giá trị sản phẩm dở dang} = \textit{Chi phí định mức} \times \textit{Tỷ lệ hoàn thành} \times \textit{Số lượng sản phẩm dở dang}$$

Ngoài phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức nêu trên thì chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cũng có thể được xác định theo giá thành kế hoạch trong trường hợp doanh nghiệp không xác định giá thành kế toán. Ngoài ra trên thực tế, người ta còn áp dụng các phương pháp khác để xác định giá trị sản phẩm dở dang như phương pháp thống kê kinh nghiệm, phương pháp tính theo chi phí vật liệu chính và vật liệu phụ nằm trong sản phẩm dở dang.

1.6.3.4 Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chế biến.

Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến là phương pháp tính để đơn giản cho việc tính toán, đối với những sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí thì kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất đây là một dạng của phương pháp ước lượng tính theo sản lượng tương đương, trong đó giả định sản phẩm dở dang đã hoàn thành ở mức 50% so với thành mức

Giá trị sản phẩm dở dang	=	***Giá trị NVL chính nằm trong sản phẩm dở dang***	+	***50% chi phí chế biến***

1.7. Kế toán tính giá thành tại các doanh nghiệp xây lắp

1.7.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất ra, cần được tính giá thành và giá thành đơn vị.

Khác với hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành là việc xác định được giá thực tế từng loại sản phẩm đã được hoàn thành. Xác định đối tượng tính giá thành là công việc đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành sản phẩm. Bộ phận kế toán giá thành phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp, các loại sản phẩm và lao vụ doanh nghiệp sản xuất ... để xác định đối tượng tính giá thành cho thích hợp. Trong các doanh nghiệp xây lắp, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là các công trình, hạng mục công trình hay khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

1.7.2. Kỳ tính giá thành

- Nếu đối tượng tính giá thành là các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành theo đơn đặt hàng thì thời điểm tính giá thành là khi công trình, hạng mục công trình hay đơn đặt hàng hoàn thành.

- Nếu đối tượng tính giá thành là các hạng mục công trình được quy định thanh toán theo giai đoạn xây dựng thì kỳ tính giá thành là theo giai đoạn xây dựng hoàn thành.

- Nếu đối tượng tính giá thành là những hạng mục công trình được quy định thanh toán định kỳ theo khối lượng từng loại công việc trên cơ sở giá dự toán thì kỳ tính giá thành là theo cuối tháng hoặc cuối quý.

1.7.3. Phương pháp tính giá thành

Phương pháp tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp là phương pháp sử dụng số liệu về chi phí sản xuất để tính toán ra tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm, hoặc lao vụ đã hoàn thành theo các yếu tố hoặc khoản mục giá thành trong kỳ tính giá thành đã được xác định.

Tuỳ theo đặc điểm của từng đối tượng tính giá thành, và mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đội tượng tính giá thành mà kế toán lựa chọn phương pháp thích hợp để tính giá thành cho từng đối tượng

➢ *Phương pháp tính giá thành trực tiếp (giản đơn)*

Đây là phương pháp tính giá thành phổ biến trong các doanh nghiệp xây lắp.Vì hiện nay sản xuất xây lắp mang tính đơn chiếc cho nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường phù hợp với đối tượng tính giá thành. Mặt khác phương pháp này cho phép cung cấp một cách kịp thời số liệu giá thành cho mỗi kỳ báo cáo.

Theo phương pháp này thì tất cả các chi phí phát sinh trực tiếp cho một công trình, hạng mục công trình từ khi khởi công cho đến khi hoàn thành chính thức là giá thành thực tế của công trình, hạng mục công trình đó.

Trong trường hợp công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành toàn bộ mà có khối lượng xây lắp bàn giao thì:

Giá thành thực tế của KLXL hoàn thành bàn giao	**=**	**Chi phí thực tế dở dang đầu kỳ**	**+**	**Chi phí thực tế phát sinh trong kỳ**	**-**	**Chi phí thực tế dở dang cuối kỳ**

Trong trường hợp chi phí sản xuất tập hợp cho cả công trình nhưng giá thành thực tế phải tính riêng cho từng hạng mục công trình, kế toán có thể căn cứ vào chi phí sản xuất của cả nhóm và hệ số kinh tế kỹ thuật đã được quy định cho từng hạng mục công trình để tính giá thành thực tế cho từng hạng mục công trình.

➢ *Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng (ĐĐH)*

Phương pháp này áp dụng thích hợp trong trường hợp doanh nghiệp nhận thầu xây lắp theo đơn đặt hàng. Khi đó đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành là từng loại ĐĐH.

Theo phương pháp này, hàng tháng chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp theo từng ĐĐH và khi hoàn thành công trình thì chi phí sản xuất thực tế tập hợp được cũng chính là giá thành thực tế của ĐĐH đó.

Công thức : **Z = Di * H**

Trong đó : H : Tỷ lệ phân bổ được tính (H = C / Di).

C : Tổng chi phí tập hợp cho toàn đơn vị phải tính vào Z.

Di : Giá dự toán hạng mục công trình i.

➢ *Phương pháp tính giá thành theo định mức*

Phương pháp này áp dụng đối với các doanh nghiệp xây dựng thoả mãn điều kiện sau:

Phải tính được giá thành định mức trên cơ sở các định mức và đơn giá tại thời điểm giá thành.

Vạch ra được một cách chính xác các thay đổi về định mức trong quá trình thực hiện thi công công trình.

Xác định được các chênh lệch định mức và nguyên nhân gây ra chênh lệch đó.

Giá thành thực tế của sản phẩm xây lắp	=	**Giá thành định mức của sản phẩm xây lắp**	±	**Chênh lệch do thay đổi định mức**	±	**Chênh lệch do thoát ly định mức**

Phương pháp này rất phù hợp với đặc điểm của ngành xây lắp. Tuy nhiên để phương pháp này thực sự phát huy được tác dụng , kế toán cần tổ chức được hệ thống định mức tương đối chính xác và cụ thể , công tác hạch toán kế toán ban đầu cần phải chính xác và chặt chẽ.

➢ *Phương pháp tổng cộng chi phí*

Phương pháp này được áp dụng thích hợp đối với công việc xây dựng các công trình lớn, phức tạp và quá trình xây lắp có thể chia ra cho các đội sản xuất

khác nhau. Khi đó đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đội sản xuất, còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành cuối cùng.

Để tính giá thành sản phẩm cuối cùng phải tổng hợp chi phí sản xuất trừ đi chi phí thực tế của sản phẩm dở dang cuối kỳ của từng đội và cộng thêm chi phí thực tế của sản phẩm dở dang đầu kỳ. Công thức:

$$\mathbf{Z = D_{đk} + C_1 + C_2 + C_3 + \ldots + C_n - D_{ck}}$$

Trong đó:

Z : Giá thành thực tế toàn bộ công trình

$D_{đk}$: Chi phí thực tế sản phẩm dở dang đầu kỳ

$C_1, C_2, \ldots, C_n$: Chi phí sản xuất ở từng đội sản xuất hay từng hạng mục công trình, của một công trình

D_{ck} : Chi phí thực tế của sản phẩm dở dang cuối kỳ

1.8. Hệ thống sổ sách kế toán sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp xây dựng

Tuỳ theo đặc điểm sản xuất kinh doanh, điều kiện của mình mà doanh nghiệp áp dụng hình thức sổ kế toán cho phù hợp. Đồng thời cũng tuỳ các hình thức kế toán mà áp dụng các loại sổ khác nhau để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đó cho phù hợp.

1.8.1. Hình thức nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ nhật ký chung để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh. Hình thức kế toán nhật ký chung bao gồm các sổ chủ yếu sau:

- Sổ nhật ký chung.
- Sổ cái.
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

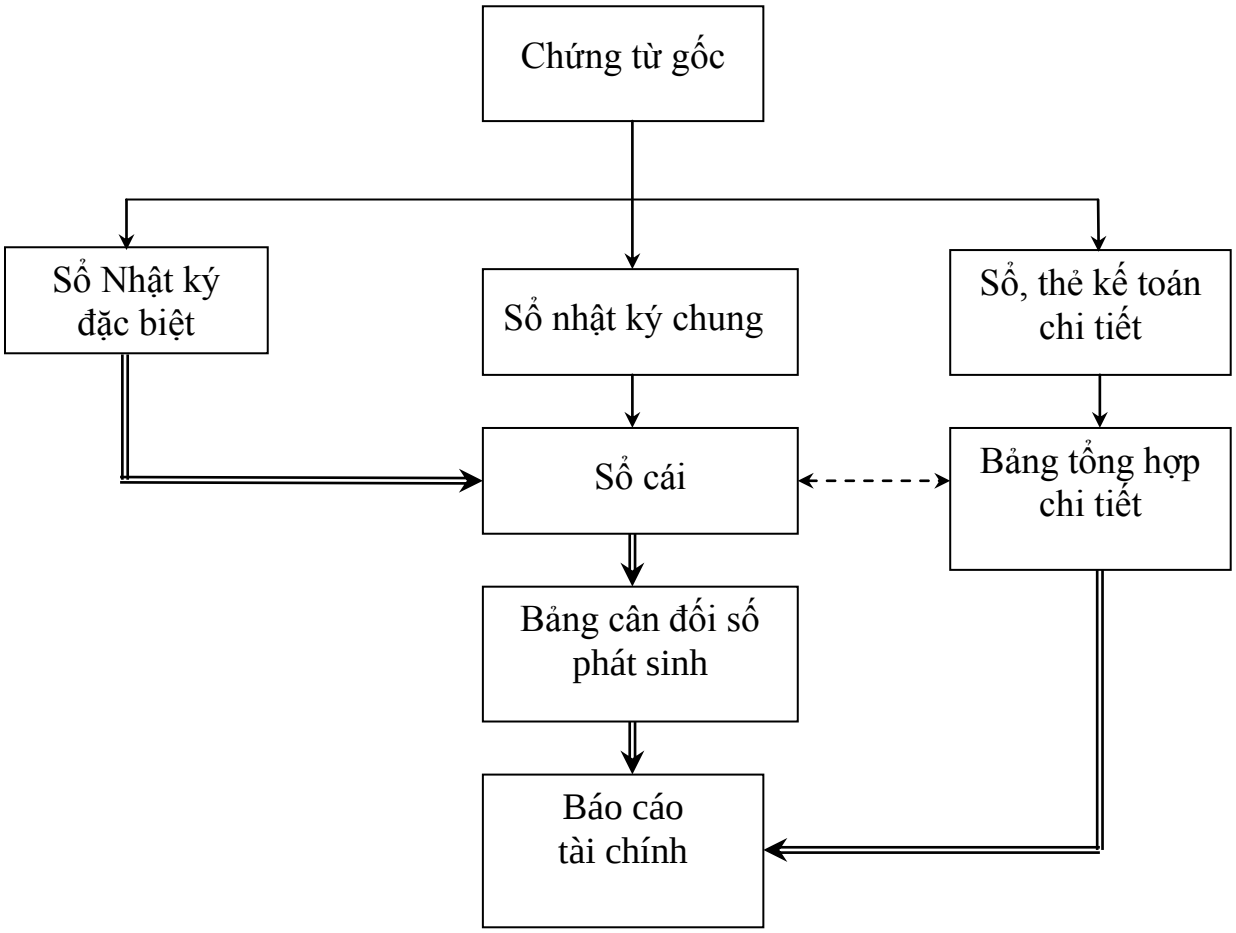

Ghi chú:

Ghi hàng ngày.

Ghi cuối tháng, hoặc đinh kỳ.

Quan hệ đối chiếu.

<u>Sơ đồ 1.7</u>: Sơ đồ ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

1.8.2. Hình thức chứng từ ghi sổ

Hình thức chứng từ ghi sổ là sự cải tiến hình thức nhật ký chung cho phù hợp với những doanh nghiệp sử dụng nhiều tài khoản mà thực hiện việc ghi chép kế toán chủ yếu bằng tay. Hình thức này thay thế sổ nhật ký chung và sổ nhật ký chuyên dùng bằng các chứng từ ghi sổ. Hình thức này bao gồm các sổ như:

- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ cái tài khoản
- Sổ chi tiết tài khoản

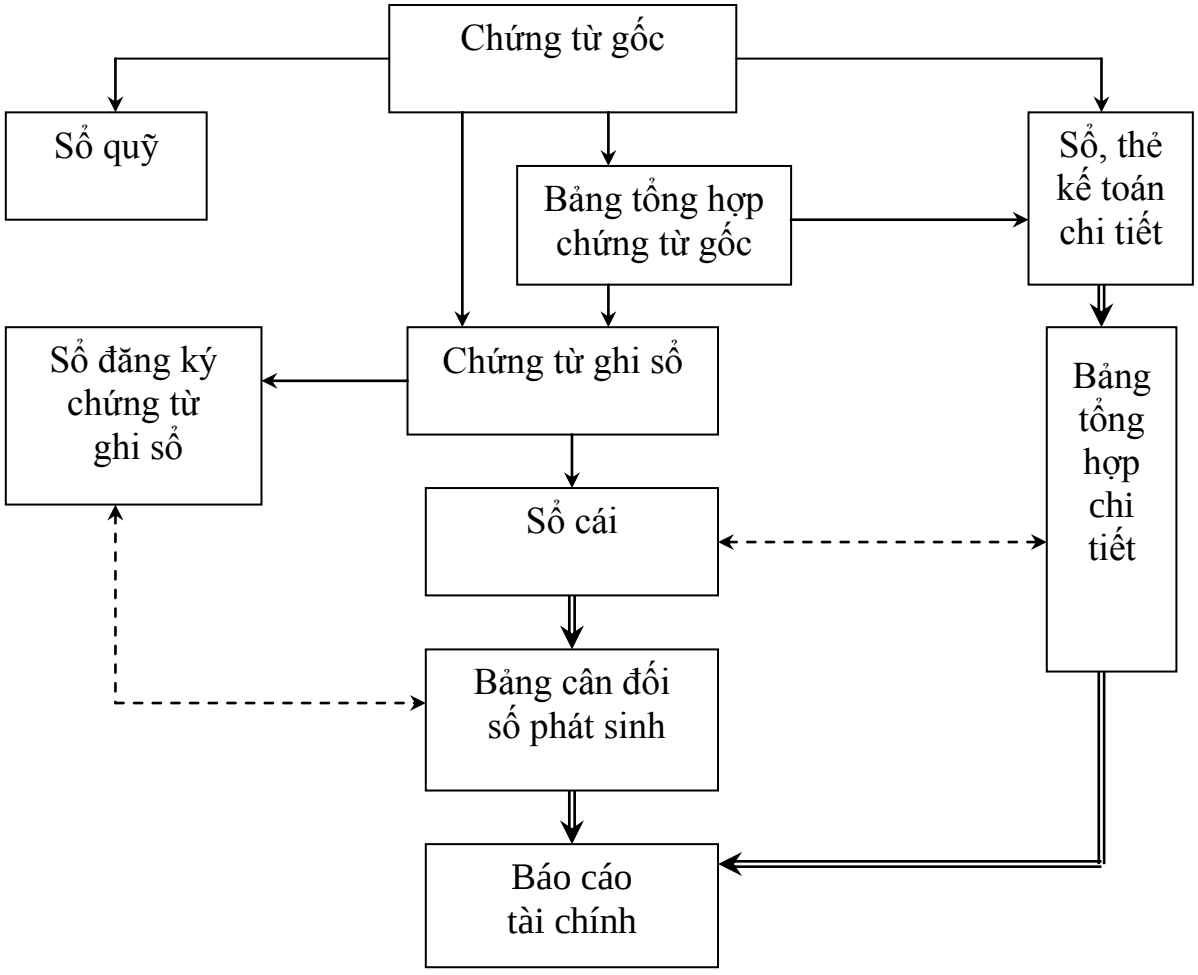

Ghi chú:

Ghi hàng ngày.

Ghi cuối tháng.

Đối chiếu, kiểm tra.

<u>Sơ đồ 1.8</u>: Sơ đồ ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ

1.8.3. Hình thức nhật ký - sổ cái

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký - sổ cái là các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế trên cùng một sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ nhật ký - sổ cái. Căn cứ để ghi chép là các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại. Hình thức kế toán nhật ký - sổ cái bao gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Nhật ký sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

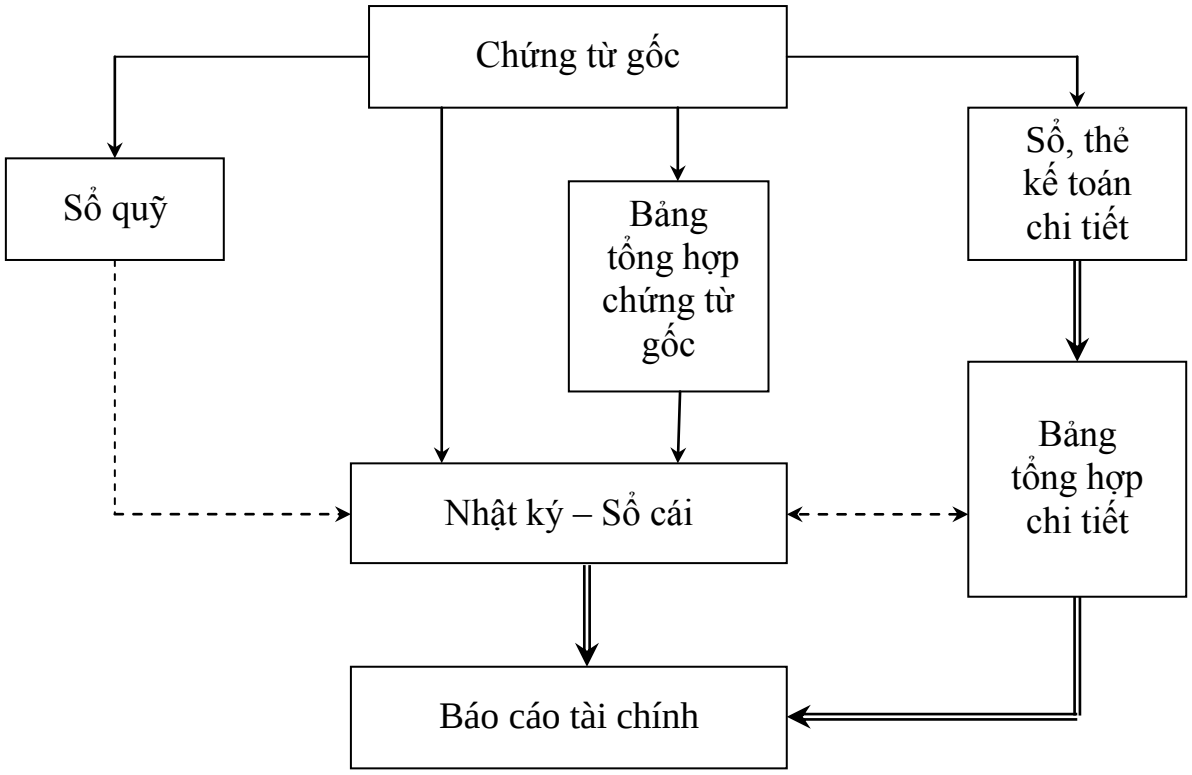

Ghi chú:

Ghi hàng ngày.

Ghi cuối tháng.

Đối chiếu, kiểm tra.

<u>Sơ đồ 1.9</u>: Sơ đồ ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký - Sổ cái.

1.8.4. Hình thức nhật ký chứng từ

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký - chứng từ là tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng. Kết hợp việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế. Kết hợp việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ với cùng một quá trình ghi chép. Hình thức kế toán nhật ký - chứng từ bao gồm các sổ:

- Nhật ký chúng từ
- Bảng kê
- Sổ cái
- Sổ kế toán chi tiết

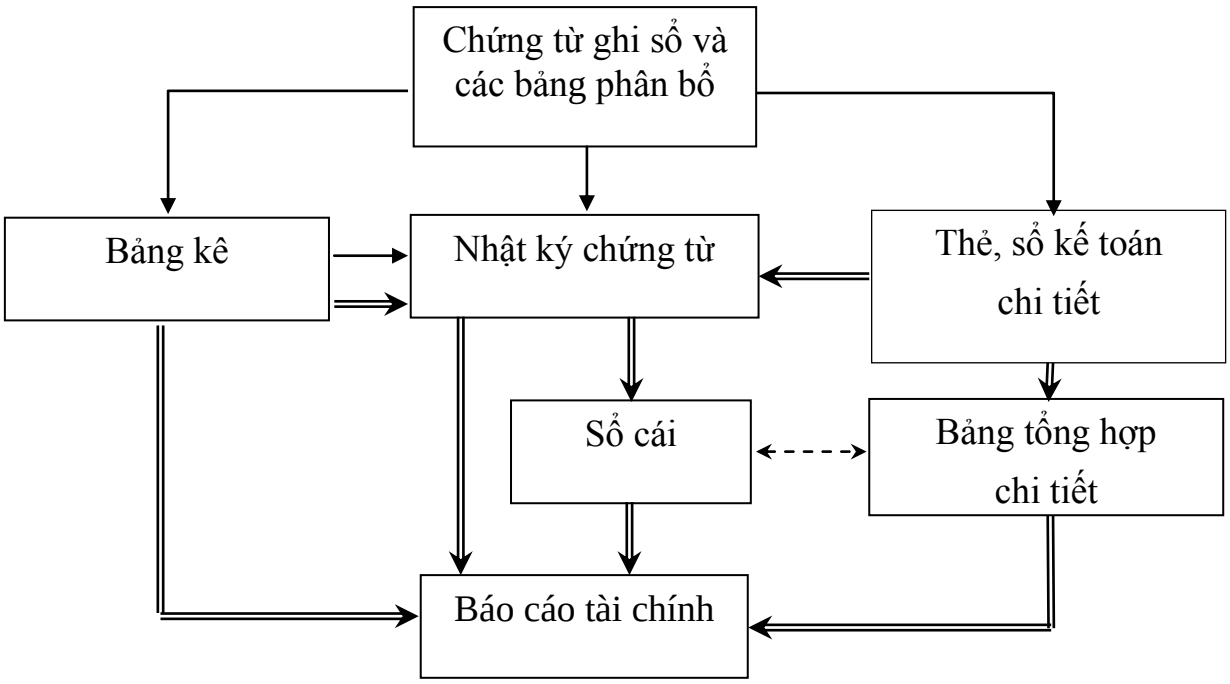

Ghi chú:

Ghi hàng ngày.

Ghi cuối tháng.

Đối chiếu, kiểm tra.

<u>Sơ đồ 1.10</u>: Sơ đồ ghi sổ theo hình thức NK-CT.

1.8.5. Hình thức kế toán máy

Đặc trưng của hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán trên hoặc kết hợp các hình thức kế toán trên. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của hình thức kế toán trên máy tính: Phần mềm kế toán thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không bắt buộc hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

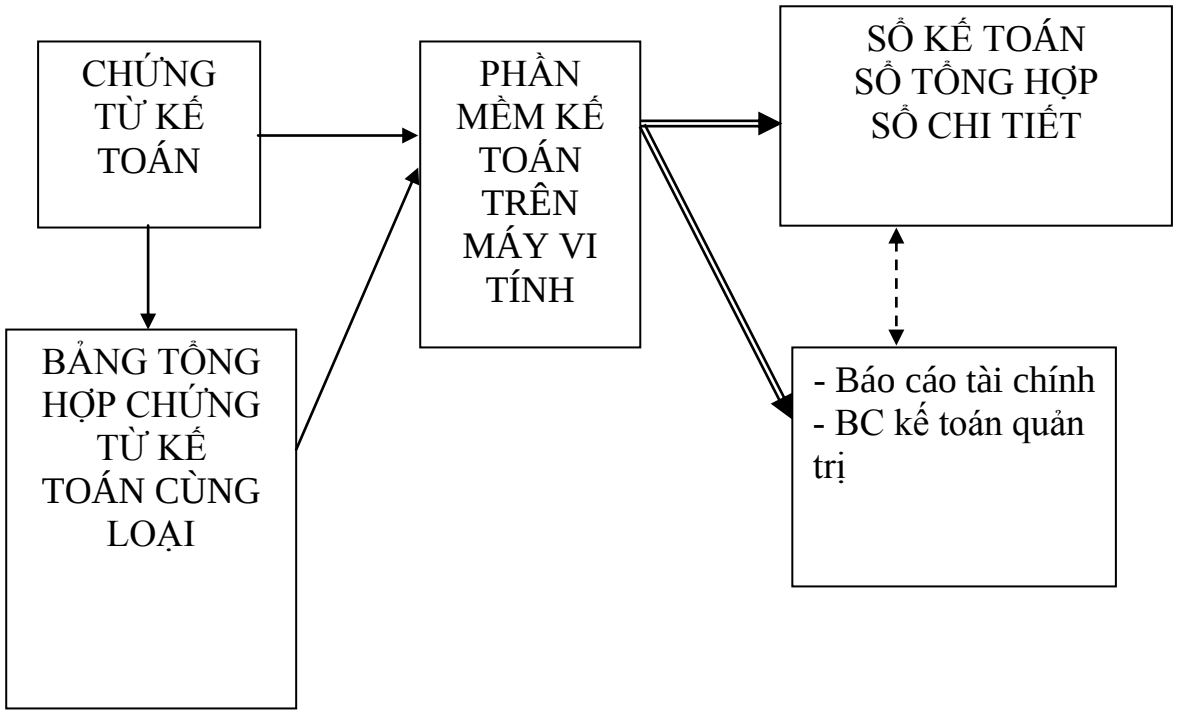

Ghi chú:

Ghi hàng ngày.

Ghi cuối tháng.

Đối chiếu, kiểm tra.

<u>Sơ đồ 1.11</u>: Sơ đồ ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

2.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và tổ chức kế toán của Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng

2.1.1. Một số nét khái quát về Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG
- Tên giao dịch tiếng Anh: Haiphong Construction Joint – Stock Corporation No 3 (viết tắt : HACO3)
- Địa chỉ : Số 7 Hồ Sen, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại : 0313.849481
- Fax : 0313.840314
- Mã số thuế : **0200509429**
- Email : ctxaydung3@hn.vnn.vn
- Website: www.haco3.com.vn
- Vốn điều lệ: 72.145.000.000 đồng.

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng

2.1.2.1. Quá trình hình thành

Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng tiền thân là một bộ phận thiết kế của Liên hiệp các Xí nghiệp xây lắp Hải Phòng sau tách ra thành lập Xí nghiệp thiết kế và xây dựng. Năm 1993, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ra quyết định số 76/QĐ – TCCQ ngày 14 tháng 01 năm 1993 về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước từ Xí nghiệp thiết kế và xây dựng thành Công ty xây dựng số 3.

Để phù hợp với sự phát triển đi lên của ngành Xây dựng Việt Nam, Công ty xây dựng số 3 được sắp xếp, hoàn thiện, tổ chức, đổi mới hoạt động. Năm 2002, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá doanh nghiệp và căn cứ theo Quyết định

số 3270/QĐ-UB ngày 20 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Công ty xây dựng số 3 thành Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng.

Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng chính thức hoạt động từ ngày 25/12/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000346 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư Hải Phòng cấp, Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24/09/2009.

2.1.2.2 Quá trình phát triển

Qua gần hai mươi năm thành lập và phát triển, Công ty luôn phấn đấu giữ vững sự tăng trưởng về doanh số và quy mô hoạt động, từng bước hoàn thiện bộ máy quản lý và quy trình làm việc. Bên cạnh sự thành công và khẳng định vị thế của mình trong lĩnh vực xây dựng, Công ty còn mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực khác.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã trải qua các sự kiện chính sau:

- Ngày 10/01/2003, Hội đồng quản trị ký quyết định chính thức thành lập Phòng khám chữa bệnh đa khoa số 7 Lạch Tray. Với đội ngũ y bác sỹ lành nghề cùng hệ thống trang thiết bị tiên tiến, Phòng khám số 7 Lạch Tray là địa chỉ khám chữa bệnh uy tín tại Hải Phòng, đồng thời đem lại nguồn thu ổn định cho Công ty.
- Năm 2004, Công ty thực hiện mua lại phần vốn góp của Nhà nước tại Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hướng Dương (40%) theo đó trở thành đồng sở hữu của khu tổ hợp tiêu chuẩn 4 sao cấp tiêu chuẩn Quốc tế duy nhất tại Hải Phòng chuyên phục vụ người nước ngoài thuê. Doanh thu xấp xỉ 65 tỷ đồng.
- Tháng 11/2004, khởi công xây dựng Chung cư cao cấp 13 tầng (H-Tower I) tại 195 Văn Cao với quy mô 12.000m2. Chung cư xây dựng bao gồm khối văn phòng cho thuê, nhà hàng tiện nghi và 64 căn hộ cao cấp. Sự ra đời của H-Tower I đã khẳng định hướng đi đúng đắn của Công ty trong việc phát huy thế mạnh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ cho thuê căn hộ cao cấp.
- Ngày 01/02/2005, Hội đồng quản trị quyết định thành lập Nhà máy kết cấu thép tại Km số 9 đường Hà Nội.

- Ngày 10/01/2009, Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập Công ty TNHH tư vấn thiết kế HACO3.
- Ngày 11/03/2009, tiến hành khởi công xây dựng chung cư cao cấp tại mặt bằng lô Q (số 197 Văn Cao) với quy mô xây dựng 14 tầng trên diện tích đất 1.000m2, với 4 tầng dịch vụ và công cộng và 9 tầng căn hộ.
- Ngày 05/06/2009, thành lập Công ty TNHH nội thất Ngôi nhà hạnh phúc.

2.1.2.3 Thuận lợi

- Công ty đã có bề dày truyền thống và được sự tín nhiệm của nhiều khách hàng cho nên dù chịu ảnh hưởng không nhỏ của cuộc suy thoái kinh tế những năm qua nhưng Công ty vẫn đứng vững duy trì và phát triển.

- Cơ chế quản lý điều hành trong Công ty tiếp tục được đổi mới, hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 9,6 tỷ đồng lên 72,1 tỷ đồng.

- Công ty có nhiều ngành nghề hoạt động kinh doanh nên có lượng khách hàng rộng lớn từ đó không ngừng phát triển hoàn thiện về quy mô sản xuất, đội ngũ cán bộ công nhân viên.

- Công tác chỉ đạo điều hành tiếp tục được đổi mới, hiệu quả được nâng cao, uy tín thương hiệu của Công ty HACO3 ngày càng được khẳng định trên các tỉnh, thành phố trong nước.

- Được sự ủng hộ, chỉ đạo trực tiếp của Sở Xây dựng Hải Phòng. Bên cạnh đó cũng được sự giúp đỡ của các sở, ban ngành của các tỉnh, thành phố nơi Công ty có công trình thi công.

- Công ty luôn luôn cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO sao cho phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.1.2.4 Khó khăn

Đồng hành cùng những mặt thuận lợi cũng là không ít khó khăn, thách thức mà doanh nghiệp phải vượt qua:

- Chế độ chính sách, pháp luật của Nhà nước trong những năm qua có nhiều thay đổi đã ảnh hưởng trực tiếp đến công tác điều hành sản xuất kinh doanh.

- Tình hình một số giá cả vật tư biến động lớn ảnh hưởng đến chi phí đầu vào và công tác đấu thầu thực hiện các công trình xây lắp.

- Lực lượng lao động nhất là lực lượng kỹ thuật, quản lý, công nhân kỹ thuật chưa đáp ứng được sự tăng trưởng vượt bậc trên nhiều lĩnh vực chủ yếu của Công ty.

2.1.3 Thành tích đạt được

2.1.3.1 Về sự biến động của tài sản và nguồn vốn tại Công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
I. Tài sản			
A. Tài sản ngắn hạn	84.600.034.417	63.496.135.941	32.269.827.466
B. Tài sản dài hạn	92.754.785.297	140.092.972.337	172.008.429.561
Tổng tài sản	**177.354.519.714**	**203.589.108.278**	**204.278.257.027**
II. Nguồn vốn			
A. Nợ phải trả	30.318.694.083	38.417.115.320	26.007.204.656
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	147.035.825.631	165.171.992.958	178.271.052.371
Tổng nguồn vốn	**177.354.519.714**	**203.171.992.958**	**204.278.257.027**

Bảng 2.1: Tình hình biến động tài sản và nguồn vốn qua các năm 2008 ,2009, 2010

Nhìn vào bảng trên ta có thể thấy tổng tài sản và tổng nguồn vốn của Công ty có xu hướng tăng đều qua các năm. Điều này chứng tỏ cơ sở vật chất của Công ty đã được tăng cường, quy mô về năng lực sản xuất đã được mở rộng.

Nhìn vào bảng ta cũng thấy nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao hơn so với nợ phải trả và điều này được tăng trưởng qua các năm; cụ thể năm 2010 vốn chủ sở hữu chiếm 87,3% trong tổng nguồn vốn. Bên cạnh đó, tài sản dài hạn cũng chiếm tỷ trọng cao hơn tài sản ngắn hạn; cụ thể năm 2010, tài sản dài hạn

chiếm 84,2% trong tổng tài sản. Điều này chứng tỏ rằng, với sự cố gắng của ban Lãnh đạo và tập thể CBCNV trong đơn vị, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt hiệu quả cao mang lại lợi nhuận, tạo điều kiện để đơn vị tự trang trải và bổ sung nguồn vốn lưu động, tăng cường đầu tư, nâng cao năng lực thiết bị thi công, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước chăm lo đời sống của CBCNV, nâng cao tự chủ về tài chính, đặc biệt là có nguồn vốn đầu tư cho các dự án mới mang lại hiệu quả cao, tạo luồng sinh khí mới cho đơn vị.

2.1.3.2 Về sự biến động của doanh thu:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Doanh thu thuần	48.210.515.179	67.528.738.996	47.078.665.745
Lợi nhuận sau thuế	15.051.269.138	24.551.260.927	21.312.336.059

Bảng 2.2 Tình hình biến động về lợi nhuận trong các năm 2008, 2009, 2010

Ta nhận thấy doanh thu thuần năm 2009 cao hơn năm 2008 là 19.318.223.817đ tương ứng tăng 40.07% và lợi nhuận sau thuế năm 2009 cao hơn năm 2008 là 9.499.991.789đ tương ứng tăng 63,12%. Tuy nhiên, năm 2010 doanh thu thuần giảm so với năm 2009 là 30,28% và lợi nhuận sau thuế năm 2010 giảm so với năm 2009 là 13,19%. Điều này do chịu ảnh hưởng hậu quả của sự suy giảm kinh tế và nợ công trên thế giới ảnh hưởng đến nền kinh tế nước ta từ năm 2009; lạm phát dẫn tới giá cả biến động thất thường làm cho chi phí nguyên vật liệu xây dựng, nhân công, máy thi công cao.

2.1.4 Chức năng, ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng

Ngày nghề hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thiết kế và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh nhà, khách sạn, dịch vụ du lịch, sản xuất gia công đồ nội thất cao cấp, dịch vụ khám chữa bệnh.

Công ty có 07 xí nghiệp thành viên, 01 chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và 02 công ty liên doanh.

- Các xí nghiệp 301, 302, 305, 306, 307: Chuyên thi công các công trình nhà dân dụng, khu công nghiệp và các cơ sở hạ tầng.

- Công ty TNHH tư vấn thiết kế HACO3: Chuyên thiết kế các công trình.
- Công ty TNHH nội thất Ngôi Nhà Hạnh Phúc: Chuyên sản xuất gia công đồ gỗ, cơ điện lạnh, khung nhà thép tiền chế.
- Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hướng Dương: Chuyên kinh doanh khu liên hợp nhà ở và giải trí cho người nước ngoài.

2.1.5 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng

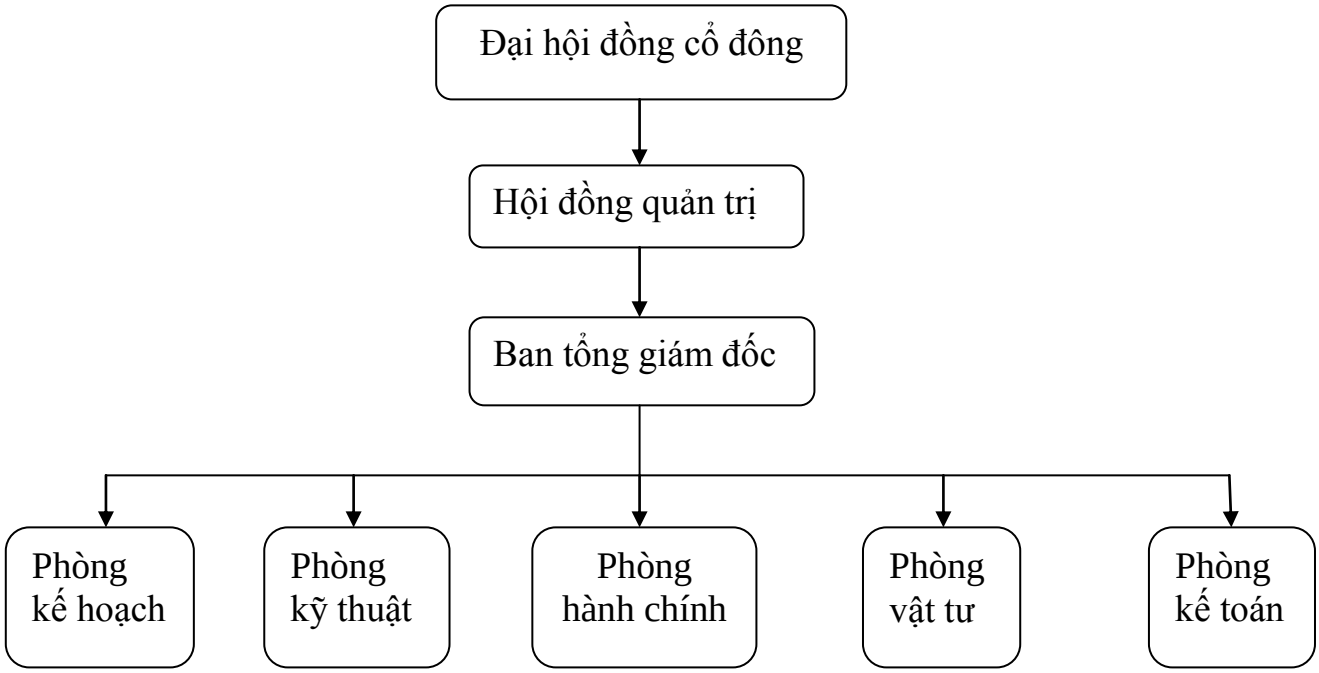

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức, điều hành Công ty

➢ ***Đại hội đồng cổ đông***: Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm: Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần vào 45 ngày đầu của năm kế hoạch, các đại hội khác được gọi là Đại hội bất thường.

➢ ***Hội đồng quản trị***: Là cơ quan quản trị cao nhất của Công ty giữa 2 kỳ đại hội cổ đông. HĐQT có toàn quyền nhân danh Công ty cổ phần quyết định các vấn đề có liên quan đến mục tiêu và quyền lợi của Công ty phù hợp pháp luật, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ.

➢ ***Ban Giám đốc***: Ban giám đốc đứng đầu là Giám đốc, đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người có quyền lực và chịu trách nhiệm cao nhất trong quá trình điều hành Công ty. Giúp việc cho Giám đốc có ba Phó giám đốc và các bộ phận phòng ban theo nghiệp vụ chức năng.

➢ ***Phòng kế hoạch***: Tổ chức việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch giá thành, kế hoạch cung ứng vật tư, tính toán hiệu quả các biện pháp và ứng dụng kĩ thuật khoa học mới, đồng thời đề xuất những vấn đề kết hợp với các phòng ban có liên quan thực hiện công tác hạch toán kinh doanh và phân tích hoạt động kinh doanh, lập báo cáo kế hoạch thường xuyên định kỳ theo quy định của Nhà nước và của Công ty.

➢ ***Phòng kỹ thuật***: Làm nhiệm vụ giúp Giám đốc theo dõi, giám sát chất lượng kỹ thuật, mỹ thuật công trình. Tham gia thiết kế các công trình dân dụng và công nghiệp, lập dự toán cho các công trình.

➢ ***Phòng tổ chức hành chính***: Làm nhiệm vụ giúp Giám đốc trong công tác nghiệp vụ quản lý toàn bộ công nhân viên, lập kế hoạch lao động tiền lương, đảm bảo thực hiện các chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước.

➢ ***Phòng vật tư***: Làm nhiệm vụ cung ứng vật tư cho các công trình, xí nghiệp theo định mức của dự toán thi công từng công trình. Lập các báo cáo kế hoạch thường xuyên định kỳ theo quy định của Nhà nước và Công ty.

➢ ***Phòng kế toán tài vụ***: Có chức năng Giám đốc về tài chính, kiểm tra phân tích hoạt động kinh doanh của Công ty, tình hình thực hiện kế hoạch, phản ánh trung thực các số liệu về các chỉ tiêu kinh tế. Từ đó tham mưu giúp cho Giám đốc đưa ra quyết định phù hợp với điều kiện cụ thể trong sản xuất kinh doanh nhằm đạt hiệu quả cao nhất, mặt khác còn theo dõi việc sử dụng vật tư tài sản, ngăn chặn kịp thời những lãng phí trong quá trình SXKD của Công ty.

2.1.6 Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng.

2.1.6.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Để tổ chức bộ máy kế toán hợp lý, gọn nhẹ, có hiệu quả đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, công ty đã lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy

kế toán tập trung. Hình thức này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của ban lãnh đạo công ty đối với hoạt động kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng.

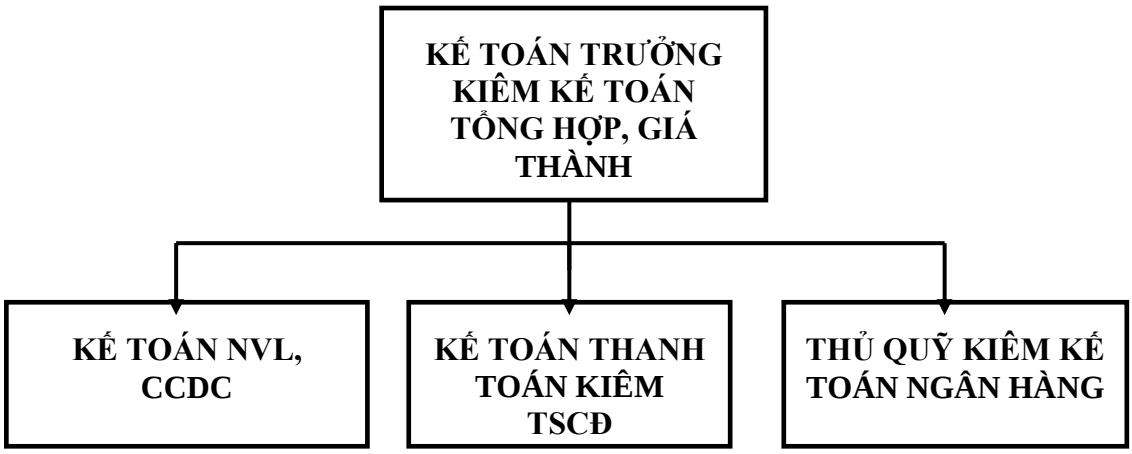

Sơ đồ 2.2: Bộ máy tổ chức kế toán Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP

Phòng kế toán tài vụ: Là trung tâm cung cấp những thông tin về sự vận động của tài sản, cung cấp chính xác cụ thể những con số thống kê hàng tháng, là căn cứ cho ban lãnh đạo Công ty kịp thời chỉ đạo sản xuất kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của phòng kế toán gồm 04 người

Chức năng, nhiệm vụ của mỗi người như sau :

- ***Kế toán trưởng***: Là trưởng phòng chỉ đạo tất cả các bộ phận kế toán và chịu trách nhiệm chung toàn bộ công tác kế toán của Công ty, đồng thời là kế toán tổng hợp, kế toán giá thành tập hợp tất cả các số liệu do các bộ phận kế toán khác gửi lên, xác định tập hợp chi phí sản xuất phân bổ cho từng đối tượng sử dụng, tính giá thành từng công trình, theo dõi doanh thu và xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- ***Kế toán VL, CCDC***: Là người theo dõi tổng hợp tình hình nhập, xuất, tồn kho các loại vật liệu, công cụ dụng cụ.
- ***Kế toán thanh toán kiêm TSCĐ***: Là người theo dõi lương, thưởng cho CBCNV đồng thời theo dõi tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ, tiến hành trích quỹ khấu hao hàng tháng.

o ***Thủ quỹ kiêm kế toán ngân hàng***: Là người quản lý tiền mặt tại quỹ, chịu trách nhiệm thu tiền các công trình, thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đồng thời có chức năng quan hệ thanh toán với ngân hàng.

2.1.6.2 Tổ chức công tác kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

❁ **Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

- Hệ thống chứng từ và tài khoản kế toán của Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán mới ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Niên độ kế toán: Từ ngày 1/1 đến ngày 31/12 cùng năm

- Đơn vị tiền tệ: VNĐ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng

- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ, nộp thuế tại chi cục thuế quận Lê Chân.

- Công tác kế toán tại Công ty được thực hiện phần lớn trên máy tính, không sử dụng phần mềm kế toán mà chỉ thao tác trên Word, Excel.

- Hệ thống báo cáo tài chính gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

❁ **Hình thức kế toán**

Để đáp ứng được yêu cầu quản lý, tạo điều kiện cho công tác hạch toán được thuận lợi, Công ty đã áp dụng hình thức kế toán "**NHẬT KÝ CHUNG**". Hình thức kế toán nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau: sổ nhật ký chung; sổ cái; sổ, thẻ kế toán chi tiết; bảng tổng hợp chi tiết; bảng cân đối số phát sinh.

Theo hình thức này, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh được tập hợp từ chứng từ gốc, sau đó kế toán tiến hành ghi vào các sổ kế toán chi tiết (nếu có) và sổ kế toán tổng hợp.

Phần hạch toán kế toán tổng hợp được thực hiện theo trình tự sau: từ chứng từ gốc kế toán ghi vào sổ nhật ký chung theo thứ tự thời gian phát sinh các nghiệp vụ. Sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ nhật ký chung để tiến hành ghi vào sổ cái các tài khoản liên quan. Cuối tháng, quý, năm, kế toán cộng số liệu trên sổ cái, từ sổ cái lập bảng cân đối số phát sinh.

Phần hạch toán kế toán chi tiết được thực hiện theo trình tự sau: từ chứng từ gốc kế toán ghi các nghiệp vụ phát sinh vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan theo thứ tự thời gian. Từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết lập bảng tổng hợp chi tiết.

Định kỳ, kế toán kiểm tra và đối chiếu số liệu giữa sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết, nếu khớp nhau là được. Số liệu ghi trên sổ cái, bảng cân đối số phát sinh và bảng tổng hợp chi tiết được dùng là cơ sở để kế toán lập báo cáo tài chính.

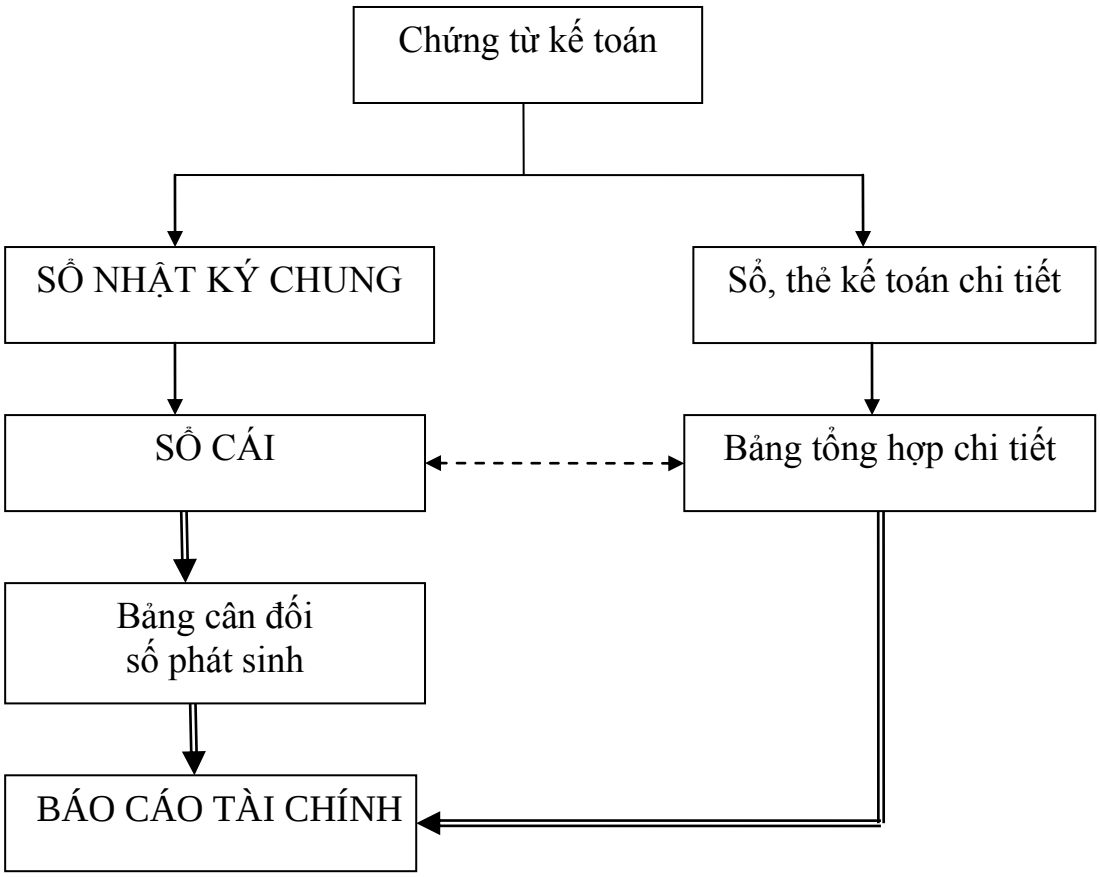

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày ⟶
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ ⟹

- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ←- - - →

Sơ đồ 2.3:Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung của Công ty

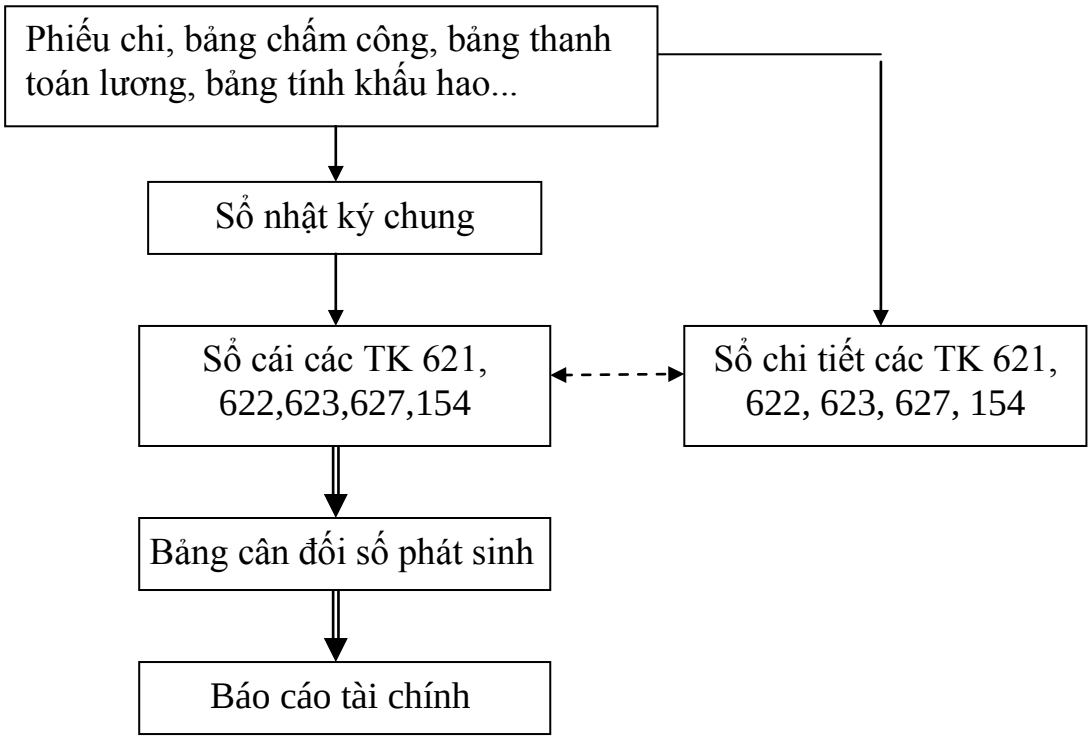

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày ——→
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ ⟹
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ←- - - →

Sơ đồ 2.4: Qui trình luân chuyển kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành của Công ty

2.2. Thực trạng hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty CP xây dựng số 3 Hải Phòng.

2.2.1. Phân loại chi phí xây lắp tại Công ty:

Xây dựng là một ngành sản xuất đặc biệt. Nó tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng cho xã hội, tạo tiền đề cho các ngành kinh tế khác phát triển. Vì vậy chi phí bỏ ra cho các công trình xây dựng cũng mang tính đặc thù và sự tham gia của các yếu tố chi phí vào quá trình thực hiện thi công công trình cũng khác so với các ngành sản xuất vật chất khác.

Phân loại chi phí xây lắp là việc sắp xếp chi phí vào từng nhóm theo những tiêu thức nhất định để đảm bảo cho việc hạch toán chi phí xây lắp được

tiến hành thường xuyên và có hệ thống. Chi phí hoạt động xây lắp cũng có đầy đủ tính chất phân loại của chi phí sản xuất trong doanh nghiệp nói chung.

Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP phân loại chi phí xây lắp theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm để thuận tiện cho việc tính giá thành sản phẩm xây lắp. Toàn bộ chi phí được phân loại theo khoản mục dựa vào chi phí và định mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng, giá thành toàn bộ sản phẩm xây lắp gồm bốn khoản mục:

2.2.1.1/ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: chi phí này bao gồm:

- Giá trị nguyên vật liệu như: thép xây dựng, xi măng, cát, đá, gạch ...
- Giá trị kết cấu bằng bê tông, kim loại đúc sẵn.
- Giá trị các loại thiết bị gắn liền với vật kiến trúc, thiết bị nội thất, các loại chi phí vật liệu khi phát sinh đều tính trực tiếp cho các hạng mục công trình, công trình.

Trong khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp này không bao gồm các loại vật liệu làm công trình tạm như: lán tre mưa, chi phí vận chuyển trên công trường nằm ngoài cự ly của định mức lao động và định mức sử dụng máy thi công. Khoản mục chi phí này thường chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi phí, khoảng từ 60 – 70% tổng chi phí.

2.2.1.2/ Chi phí nhân công trực tiếp:

Chi phí nhân công trực tiếp là tiền lương, tiền công phải trả cho công nhân trực tiếp thực hiện các khối lượng xây lắp. Tỷ trọng của khoản mục chi phí này thường chiếm từ 10 – 15% tổng chi phí.

2.2.1.3/ Chi phí sử dụng máy thi công:

Chi phí sử dụng máy thi công là máy móc thiết bị, xe máy thi công được sử dụng trực tiếp để thi công xây lắp. Chi phí sử dụng máy thi công là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, nhân công, chi phí khác có liên quan đến quá trình sử dụng máy cho công trình xây lắp.

Trong toàn bộ chi phí xây lắp ở các đơn vị xây dựng, chi phí này thường chiếm từ 5 – 7% tổng chi phí. Đối với các công trình nhỏ, khó đi lại thì chi phí

máy thi công thường lớn hơn so với dự toán. Do đó, Công ty có thể sử dụng một số công đoạn thủ công thay cho cơ giới để giảm chi phí phát sinh.

2.2.1.4/ Chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí trực tiếp phục vụ cho sản xuất đội xây lắp, công trình xây dựng nhưng không được tính trực tiếp cho từng đối tượng cụ thể. Chi phí này bao gồm:

- Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trích theo lương theo tỷ lệ quy định cho nhân viên quản lý đội.

- Khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý đội

- Chi phí công cụ, dụng cụ dùng cho quản lý đội.

- Chi phí bằng tiền khác phục vụ cho công trình như đo đạc, bàn giao công trình, hành chính phí. Ngoài ra còn có chi phí phát sinh phụ thuộc vào điều kiện thi công từng công trình, cụ thể như sau:

+ Chi phí vận chuyển vật liệu ngoài cự ly quy định.

+ Chi phí điện, nước dùng cho thi công.

+ Chi phí về chuẩn bị sân bãi để vật liệu và mặt bằng thi công.

2.2.2 Đối tượng tập hợp chi phí xây lắp tại Công ty:

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi và giới hạn mà các chi phí sản xuất cần được tập hợp để phục vụ cho công tác quản lý chi phí và tính giá thành sản phẩm. Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí là cơ sở để kế toán xây dựng các sổ chi tiết, các tài khoản chi tiết, các bảng kê tập hợp chi phí.

Căn cứ để xác định đối tượng:

- Căn cứ vào yêu cầu quản lý chi phí của doanh nghiệp.

- Căn cứ vào đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất và loại hình sản xuất.

- Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông thường, đối tượng tập hợp chi phí là một trong số các trường hợp sau:

- Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.

- Từng phân xưởng, từng tổ đội, từng bộ phận sản xuất.

- Từng đơn đặt hàng, từng công trình, hạng mục công trình hoặc từng sản phẩm riêng biệt.

Đối với hoạt động xây lắp:

- Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp xây lắp: trong ngành xây lắp, hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là thực hiện thi công từng hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng cơ sở hạ tầng. Mỗi một hạng mục công trình, mỗi một công trình có đặc điểm, quy mô và yêu cầu về kỹ - mỹ thuật và chất lượng khác nhau.

- Đặc điểm sản phẩm: là các hạng mục công trình, công trình xây dựng cơ bản có hình thái vật chất cụ thể và được khối lượng công việc hoàn thành từng hạng mục công trình, công trình. Hạng mục công trình, công trình xây lắp được tạo ra khi các khối lượng công việc được hoàn thành và đưa vào bàn giao sử dụng nên có sản phẩm dở dang được chuyển từ kỳ trước sang kỳ này, từ kỳ này chuyển sang kỳ sau.

Do đặc điểm trên nên chi phí xây lắp tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP được tập hợp theo từng hạng mục công trình, từng công trình xây lắp.

2.2.3 Đặc điểm tập hợp chi phí xây lắp tại Công ty:

Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP có đặc điểm sản xuất là các công trình có thời gian xây dựng kéo dài, sản phẩm có người mua đặt trước, quá trình sản xuất có người mua (bên A) giám sát theo chất lượng đã ký kết trong hợp đồng giao thầu xây lắp.

Đối tượng tập hợp chi phí là từng khối lượng hoàn thành bàn giao theo từng công trình, hạng mục công trình. Căn cứ vào đặc điểm đó, Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP tổ chức kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Để quản lý chi phí xây lắp, Công ty đã tiến hành tập hợp chi phí theo 4 khoản mục chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung.

2.2.4 Nội dung và phương pháp kế toán các khoản mục chi phí tại Công ty:

Kế toán tập hợp chi phí xây lắp, Công ty CP xây dựng số 3 HP sử dụng các tài khoản chủ yếu sau:

- TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: tài khoản này được dùng để tập hợp chi phí vật liệu sử dụng trực tiếp cho các công trình, hạng mục công trình. Tại Công ty, tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình. Tài khoản này không có số dư.

- TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp: tài khoản này dùng để tập hợp tiền công cho công nhân trực tiếp thực hiện thi công từng công trình, hạng mục công trình. Tại Công ty, tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình. Tài khoản này không có số dư.

- TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp: tài khoản này dùng để tập hợp tiền nhiên liệu, tiền công của công nhân lái máy, các chi phí liên quan để sử dụng máy thi công vào phục vụ từng công trình, hạng mục công trình. Tài khoản này được Công ty mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình. Tài khoản này không có số dư.

- TK 627 – Chi phí sản xuất chung: tài khoản này để tập hợp chi phí liên quan đến bộ phận quản lý đội xây dựng, bộ phận quản lý công trình và các chi phí khác có liên quan mà không thuộc các loại chi phí trên. Tài khoản này cũng được Công ty mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình. Tài khoản này không có số dư.

- TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: tài khoản này dùng để tập hợp toàn bộ chi phí có liên quan đến việc thực hiện thi công công trình, phục vụ tính giá thành xây lắp. Tại Công ty, tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình.

Em xin trích dẫn số liệu của "Công trình Gas hóa lỏng Đình Vũ - Hải Phòng" để trình bày quá trình tập hợp CPSX và tính Zsp tại Công ty CP xây dựng số 3 Hải Phòng.

2.2.4.1/ Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

2.2.4.1.1/ Nội dung:

Nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP bao gồm:

- Nguyên vật liệu chính bao gồm: thép xây dựng, xi măng, gạch, cát, đá ...
- Nguyên vật liệu phụ bao gồm: cốp pha, ống nước, dây điện ...

Kế toán tập hợp nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh theo các khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu chính trên TK 152.1
- Chi phí nguyên vật liệu phụ trên TK 152.2

Chi phí vật liệu chính cấu thành nên giá thành sản phẩm xây lắp được xác định theo công thức:

Chi phí vật liệu chính	=	Chi phí NVL dở dang đầu kỳ	+	Chi phí NVL nhập trong kỳ	-	Chi phí NVL dở dang cuối kỳ

2.2.4.1.2/ Chứng từ sử dụng:

Hệ thống chứng từ kế toán phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác tình hình nhập, xuất kho nguyên vật liệu là cơ sở để tiến hành ghi chép trên các sổ chi tiết nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tài sản nói chung, Công tác quản lý vật liệu nói riêng. Các chứng từ Công ty thường sử dụng:

- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho.
- Hoá đơn giá trị gia tăng.
- Sổ chi tiết nguyên vật liệu.
- Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu.

2.2.4.1.3/ Tài khoản sử dụng:

Công ty sử dụng TK 621 – Chi phí NVL trực tiếp để tập hợp các chi phí phát sinh liên quan đến NVL. Tài khoản này cuối kỳ không có số dư và được mở chi tiết cho từng đối tượng hạch toán chi phí. Chi phí nguyên vật liệu trong kỳ được tập hợp bao nhiêu thì cuối kỳ được kết chuyển hết sang TK 154 – Chi phí SXKD dở dang để tập hợp tính giá thành sản phẩm. Tài khoản này có kết cấu như sau:

Nợ TK 621 Có	
- Trị giá thực tế NVL xuất dùng trực tiếp sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ, lao vụ trong kỳ hạch toán	- Chi phí NVL sử dụng không hết được nhập lại kho. - Kết chuyển hoặc phân bổ giá trị NVL thực sử dùng cho sản xuất trong kỳ vào các tài khoản liên quan.

2.2.4.1.4/ Phương pháp kế toán:

Đặc điểm của ngành xây dựng là khi xây dựng ở địa điểm nào thì các kho vật tư được xây cất tại khu vực đó. Căn cứ vào kế hoạch thi công từng hạng mục của công trình, cán bộ vật tư đi mua nguyên vật liệu với số lượng đủ để dự trữ cho công trình thi công đảm bảo tiến độ. Vì vậy, khi nguyên vật liệu được xuất dùng, giá vật liệu xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dữ trữ để đảm bảo chất lượng và số lượng mua vào của nguyên vật liệu đó; tránh tình trạng bị hao hụt và những nguyên nhân bất khả kháng làm tăng chi phí nguyên vật liệu.

Ví dụ:

▪ Ngày 23/01/2010, cán bộ vật tư đi mua thép xây dựng của Công ty TNHH Sơn Trường cho công trình Gas hoá lỏng Đình Vũ - Hải Phòng, đã trả bằng tiền gửi ngân hàng. Bên bán giao hoá đơn giá trị gia tăng (biểu số 2.1)

▪ Khi mua NVL, cán bộ vật tư phải hoàn chứng từ cho nhân viên kinh tế đội là các hoá đơn GTGT.

Biểu số 2.1:

HÓA ĐƠN Mẫu số: 01 GTKT3LL

GIÁ TRỊ GIA TĂNG **BX/2010B**

Liên 2: Giao cho khách hàng **0062189**

Ngày23 tháng 01 năm 2010

Đơn vị bán hàng:..... **Công ty TNHH Sơn Trường**

Địa chỉ:..... Khu 6, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Số tài khoản:..... MST: **0200414696**

Điện thoại:.....

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty CP xây dựng số 3 HP

Địa chỉ: Số 7 Hồ Sen, Lê Chân, Hải Phòng

Hình thức thanh toán: CK MST: **0200509429**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1,	Thép cuộn φ8	Kg	2.776	11.909	33.059.384
2,	Thép cây φ18	Kg	2.231	11.955	26.671.605
3,	Thép cây φ20	Kg	8.280	12.091	100.113.480
Cộng tiền hàng:					159.844.469
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			15.984.447
Tổng cộng thanh toán:					175.828.916

Số tiền viết bằng chữ: *Một trăm bảy lăm triệu tám trăm hai tám ngàn chín trăm mười sáu đồng chẵn./.*

Người mua hàng	Người bán hàng	Thủ trưởng đơn vị
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

Khi NVL được mang về kho, thủ kho căn cứ vào biên bản bàn giao vật tư và kiểm đếm đủ số lượng hàng và lập phiếu nhập kho (biểu số 2.2)

Biểu số 2.2:

Đơn vị:Công ty CP XD số 3 HP **Mẫu số 01- VT**
Bộ phận ..... (Ban hành theo QĐ số:15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 23 tháng 01 năm 2010 Nợ: TK 152 .....
Số: 18..... Có: TK 112....

- Họ và tên người giao: Nguyễn Văn Chung

- Theo .....số .62189 .. ngày ..23.....tháng...01....năm 2010 của Công ty TNHH Sơn Trường

Nhập tại kho: Công trình Gas hoá lỏng Đình Vũ - Hải Phòng **Địa điểm**.....

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Thép cuộn φ8		Kg		2.776	11.909	33.059.384
2	Thép cây φ18		Kg		2.231	11.955	26.671.605
3	Thép cây φ20		Kg		8.280	12.091	100.113.480
	Cộng						**159.844.469**

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): *Một trăm năm chín triệu tám trăm bốn mươi bốn ngàn bốn trăm sáu chín đồng chẵn./.*
- Số chứng từ gốc kèm theo : HĐ GTGT BX/2010B 0062189

Ngày 23...tháng 01....năm 2010.

Người lập phiếu	Người giao hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất từng ngày, cán bộ kỹ thuật viết phiếu nhận vật tư giao cho từng tổ sản xuất trực tiếp phần việc được giao. Công nhân cầm phiếu nhận vật tư xuống kho đưa cho thủ kho. Dựa vào số lượng trên phiếu nhận vật tư, thủ kho xuất vật tư và lập phiếu xuất kho (biểu số 2.3)

Biểu số 2.3:

Đơn vị :Công ty CP XD số 3 HP **Mẫu số 02 - VT**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 23 tháng 01 năm 2010

Số : 20 Nợ : TK 621.....

Có : TK 152.....

Họ và tên người nhận hàng: Đào Văn Hà **Địa chỉ (Bộ phận)**: Tổ sắt

Lý do xuất kho: Gia công cốt thép cột tầng 2

Xuất tại kho: Công trình Gas hoá lỏng Đình Vũ - Hải Phòng

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Thép cuộn φ8			2.776	2.776	11.909	33.059.384
2	Thép cây φ18			2.231	2.231	11.955	26.671.605
3	Thép cây φ20			8.280	8.280	12.091	100.113.480
	Cộng	**x**		**13.287**	**13.287**	**x**	**159.844.469**

Ngày 23 tháng 01 năm 2010

Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Trưởng bộ phận	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Biểu số 2.4:

Đơn vị: Cty CP XD số 3 HP
Địa chỉ: Số 7 Hồ Sen, Lê Chân, HP
MST: 0200509429

Mẫu sổ S10 - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Tháng 1 năm 2010

Tài khoản: 152
Tên kho: Công trình Gas hóa lỏng Đình Vũ

Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ: Thép cuộn D8
Mã vật liệu:
Đơn vị tính: Kg

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
		Số dư đầu kỳ								
		…….....			.....	.....	.....	.....	.....	.....
PN28	23/01	Mua thép của **Công ty TNHH Sơn Trường**	112	11.909	2.776	33.059.384				
PX20	23/01	Xuất cho công trình Gas hóa lỏng Đình Vũ	621	11.909			2.776	33.059.384		
		.....			.....	.....	.....	.....	.....	.....
		Cộng phát sinh tháng			4.776	65.956.560	4.776	65.956.560		
		Số dư cuối kỳ							0	0

Sổ này có …… trang, đánh số từ trang 01 đến trang ……
Ngày mở sổ 01/01/2010

Ngày 31 tháng 01 năm 2010

Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Để lập được sổ chi tiết dựa vào các chứng từ: phiếu nhập, phiếu xuất để tính ra số lượng tồn và giá trị tồn cuối tháng. Từng loại vật liệu có sổ chi tiết riêng và kế toán Công ty ghi sổ theo từng tháng.

Biểu số 2.5:

Đơn vị: Cty CP XD số 3 HP
Địa chỉ: Số 7 Hồ Sen, Lê Chân, HP
MST: 0200509429

Mẫu số S11- DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT
VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Tài khoản: Nguyên vật liệu – 152

Tháng 01 Năm 2010

STT	Mã số	Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)	Đơn vị tính	Tồn đầu		Nhập		Xuất		Tồn cuối	
				Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền
		…..									
1		Thép cuộn φ8	Kg			4.776	65.956.560	4.776	65.956.560	0	0
2		Thép cây φ18	Kg			2.231	26.671.605	2.231	26.671.605	0	0
		……									
		Cộng			**4.882.000**		**350.155.000**		**353.270.000**		**1.767.000**

Ngày 31 tháng 01 năm 2010

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Cuối tháng, kế toán thu nhận chứng từ do nhân viên kinh tế mang nộp tại phòng kế toán về phiếu nhập, phiếu xuất cho từng công trình, hạng mục công trình. Việc tính giá vật tư căn cứ vào chứng từ có liên quan như: phiếu nhập, hoá đơn GTGT, phiếu chi, giấy báo nợ ngân hàng. Kế toán ghi:

Nợ TK 152.1 : 2.906.250.000

Nợ TK 152.2 : 170.000.000

Nợ TK 133.1 : 307.625.000

Có TK 112 : 1.122.322.500

Có TK 111 : 500.000.000

Có TK 331 : 1.761.552.500

Căn cứ vào phiếu nhập kho theo từng đợt hàng về, kế toán lập bảng kê:

Số lượng x Đơn giá = Thành tiền

Và cộng thêm cước vận chuyển tới tận chân công trình, trên bảng kê, kế toán tính giá giá trị vật liệu xuất dùng theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dữ trữ cho đối tượng sử dụng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 621-CT Gas : 3.076.250.000

Có TK 152.1 : 2.906.250.000

Có TK 152.2 : 170.000.000

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí NVL trực tiếp sang TK 154 để tập hợp chi phí tính giá thành công trình Gas hoá lỏng Đình Vũ - Hải Phòng. Kế toán ghi:

Nợ TK 154-CT Gas : 3.076.250.000

Có TK 621-CT Gas : 3.076.250.000

Kế toán sẽ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp , hợp lệ của HĐGTGT, ..Sau đó kế toán tiến hành vào sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 621.

Biểu số 2.6:

Đơn vị: **CÔNG TY CP XD số 3 HP** **Mẫu số:S03a-DN**

Địa chỉ: **Số 7 Hồ Sen, Lê Chân, Hải Phòng** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích số liệu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		**....**	**....**
			.....			
23/01	HĐ 0062189	23/01	Mua thép của Cty TNHH Sơn Trường	152	159.844.469	
				133	15.984.447	
				112		175.828.916
23/01	**PX20**	**23/01**	**Xuất thép cho công trình Gas hóa lỏng Đình Vũ**	**621**	**159.844.469**	
				152		**159.844.469**
25/01	PC 10	25/01	Mua cát của Cty TNHH Quang Huy	152	6.291.800	
				133	629.180	
				111		6.920.980
			.....			
17/02	HĐ 0072109	17/02	Mua xi măng, thép cho CT	152	856.131.208	
				133	85.613.121	
				331		941.744.329
21/02	HĐ 0073304	21/02	Mua cát bê tông, cát xây	152	16.558.637	
				133	1.655.864	
				112		18.214.501
22/02	HĐ 0073305	22/02	Mua đá cho CT	152	44.252.726	
				133	4.425.273	
				331		48.677.999
			….....			
			Cộng phát sinh		**256.078.251.439**	**256.078.251.439**

- Sổ này có .. . trang, đánh số từ trang số đến trang số ..
- Ngày mở sổ : 01/01/2010

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

Biểu số 2.7:

Đơn vị: **CÔNG TY CP XD số 3 HP** **Mẫu số S03b-DN**

Địa chỉ: **Số 7, Hố Sen, Lê Chân, Hải Phòng** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Trích số liệu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

Tên tài khoản: Chi phí NVLTT

Số hiệu: TK 621

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	-
			Số phát sinh trong kỳ			
			.....			
23/01	**PX20**	**23/01**	**Xuất thép cho công trình Gas hóa lỏng Đình Vũ**	**152**	**159.844.469**	
25/01	PX21	25/01	Xuất cát xây cấp tại công trình	152	6.291.800	
			.....			
17/02	PX35	17/02	Xuất xi măng, thép cho CT	152	856.131.208	
			……			
21/02	PX40	21/02	Xuất cát bê tông, cát xây	152	16.558.637	
			……			
31/3	PKT68	31/3	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp để tính gia thành	154		3.076.250.000
			Cộng phát sinh		**3.076.250.000**	**3.076.250.000**
			Số dư cuối kỳ		-	

- Sổ này có .. trang, đánh số từ trang … đến trang
- Ngày mở sổ: 01/01/2010

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

2.2.4.2/ Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:

2.2.4.2.1/ Nội dung:

Chi phí nhân công trực tiếp ở Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP tính vào chi phí giá thành sản phẩm bao gồm: lương chính, tiền ăn ca của công nhân trực tiếp thực hiện thi công công trình. Công ty không trích các khoản quy định theo lương với công nhân trực tiếp vì công nhân đều là công nhân thời vụ hoặc là công trình sẽ giao khoán.

Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP áp dụng hình thức trả lương theo lương khoán sản phẩm và ngày công lao động thực tế.

2.2.4.2.2/ Chứng từ sử dụng:

Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP thường sử dụng những chứng từ sau:

- Bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, bảng thanh toán BHXH.
- Bảng thanh toán tiền thưởng
- Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành
- Hợp đồng làm khoán.

2.2.4.2.3/ Tài khoản sử dụng:

Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp. TK 622 không có số dư và cuối kỳ kết chuyển hết sang TK 154 – Chi phí SXKD dở dang để tập hợp tính giá thành sản phẩm, giá thành công trình.

Tài khoản được kết cấu như sau:

Nợ TK 622 Có

Chi phí nhân công trực tiếp tham gia hoạt động kinh doanh gồm: tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích theo lương theo qui định.	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào các tài khoản liên quan.

2.2.4.2.4/ Phương pháp kế toán:

Các công nhân chính nhiệm được trực tiếp Giám đốc ký Hợp đồng lao đồng tuỳ theo mức độ như: Hợp đồng lao động dưới 03 tháng, hợp đồng lao động có thời hạn 01 năm, hợp đồng lao động có thời hạn 03 năm, hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Tại các đội thi công xây dựng, các đội trưởng được Giám đốc Công ty uỷ quyền cho việc ký kết các hợp đồng lao động thời vụ, hợp đồng giao khoán.

Tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP, cán bộ quản lý tại văn phòng Công ty và nhân viên quản lý tại các đội xây dựng, các kỹ sư tại công trình được Công ty trả lương theo hình thức lương công nhật. Dựa vào bảng chấm công hàng tháng tính ra lương cho CBCNV.

Kế toán tiền lương tại Công ty tính ra tiền lương cán bộ được nhận như sau:

- Lương tối thiểu Công ty áp dụng từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010 là 880.000đ/tháng (Mức lương tối thiểu của vùng áp dụng theo từng doanh nghiệp).

- Công ty thu 8,5% BHXH, BHYT, BHTN tính trên lương tối thiểu là 730.000đ/tháng (Mức lương tối thiểu chung áp dụng cho cả nước).

- Năng suất lao động định mức tối thiểu áp dụng là: 2.000.000đồng (gọi là Y). Tuỳ từng vị trí, Công ty sẽ áp dụng tính mức năng suất lao động cán bộ được hưởng theo hệ số như sau:

+ Giám đốc = Y x 1,5; phụ cấp trách nhiệm được hưởng 5.000.000 đồng.

+ Phó Giám đốc, Kế toán trưởng = Y x 1,2; phụ cấp trách nhiệm được hưởng 4.000.000 đồng.

+ Trưởng phòng các phòng ban nghiệp vụ được hưởng phụ cấp trách nhiệm là 3.000.000 đồng

+ Phó phòng các phòng ban nghiệp vụ, đội trưởng các đội xây dựng, chỉ huy trưởng các công trình được hưởng phụ cấp trách nhiệm là 2.000.000 đồng

+ Đội phó, chỉ huy phó công trình hưởng phụ cấp trách nhiệm 1.000.000 đồng

+ Cán bộ có bằng Đại học = Y x 0,6

+ Cán bộ có bằng Cao đẳng = Y x 0,5

+ Nhân viên có bằng Trung cấp = Y x 0,4

+ Công nhân chính nhiệm = Y x 0,3

+ Người lao động ký hợp đồng chưa đủ 1 năm làm việc được hưởng 70% mức năng suất được hưởng, trên 1 năm làm việc được hưởng 100% mức năng suất được hưởng.

Ví dụ:

Cách tính lương cho công nhân chính nhiệm làm việc tại công trình Gas hóa lỏng Đình Vũ - HP như sau:

Dựa vào bảng chấm công (biểu số 2.8), ông Phạm Thanh Bình có số công tháng 01/2010 là 26 công, (Bảng thanh toán tiền lương tại công trình Gas hóa lỏng Đình Vũ – Hải Phòng tháng 01/2010):

- Tiền lương cơ bản = 2,71 x 880.000 = 2.384.800 đồng

- Tiền ăn ca = 200.000 đồng

- Tiền năng suất lao động + phụ cấp trách nhiệm (theo quy định của Công ty) = 2.000.000 x 0,3 = 600.000 đồng

- Tổng thu nhập của ông Phạm Thanh Bình tháng 01/2010:

2.384.800 + 200.000 + 600.000 = 3.184.800 đồng

- Tiền BHXH, BHYT, BHTN ông Phạm Thanh Bình phải nộp tháng 01/2010 (làm tròn) = 2,71 x 730.000 x 8,5% = 168.200 đồng.

- Tiền lương thực lĩnh của ông Phạm Thanh Bình tháng 01/2010:

3.184.800 – 168.800 = 3.016.600 đồng

Cụ thể: Quy trình hạch toán CPNCTT phát sinh ở công trình "Gas hóa lỏng Đình Vũ – Hải Phòng" như sau:

- Hàng ngày đại diện Công ty sẽ theo dõi số lượng công nhân tham gia thi công để ghi vào Bảng chấm công (biểu số 2.8)

Biểu số 2.8:

Công ty CP XD số 3 HP

CT Gas HP

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 01/2010

TT	Họ và tên	Ngày				Cộng ngày làm việc	Lễ, phép	Năng suất	
		1	2	...	31			Đề nghị	Duyệt
1	Huỳnh An Đức	L	x	x	x	26	1	A	
2	Trương Công Tiến	L	x	x	x	26	1	A	
3	Phạm Thanh Bình	L	x	x	x	26	1	A	
4	Nguyễn Tiến Dũng	L	x	x	x	26	1	A	
5	Nguyễn Văn Chung	L	x	x	x	26	1	A	
6	Phạm Hải Nam	L	x	x	x	26	1	A	
	.....								

Ngày 31 tháng 01 năm 2010

Người chấm công	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*

(Nguồn dữ liệu : Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

Sau đó kế toán căn cứ vào bảng tổng hợp khối lượng và bảng chấm công để trả lương cho công nhân. Bảng thanh toán tiền lương (biểu số 2.9)

Biểu số 2.9:

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 01/2010

ĐƠN VỊ: CÔNG TRÌNH GAS HÓA LỎNG ĐÌNH VŨ – HẢI PHÒNG

TT	Họ và tên	Chức vụ	Bậc lương	Lương cơ bản		Ăn ca	NSLĐ+ phụ cấp	Phép, lễ, PCCT		Tổng thu nhập	Thu 8,5% BHXH, BHYT, BHTN (Làm tròn)	Còn lĩnh	Ký nhận
				Công	Số tiền			Công	Số tiền				
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8=3+4+5+7	9	10=8-9	
1	Huỳnh An Đức	Đội trưởng	2,96	26	2.604.800	200.000	3.200.000		0	6.004.800	183.700	5.821.100	
2	Trương Công Tiến	Đội phó	2,96	26	2.604.800	200.000	2.200.000		0	5.004.800	183.700	4.821.100	
3	Phạm Thanh Bình	CNCN	2,71	26	2.384.800	200.000	600.000		0	3.184.800	168.200	3.016.600	
4	Nguyễn Tiến Dũng	CNCN	2,31	26	2.032.800	200.000	600.000		0	2.832.800	143.300	2.689.500	
5	Nguyễn Văn Chung	CNCN	2,31	26	2.032.800	200.000	600.000		0	2.832.800	143.300	2.689.500	
6	Phạm Hải Nam	CNCN	2,51	26	2.208.800	200.000	600.000		0	3.008.800	155.800	2.853.000	
	.....												
	Tổng cộng				**31.345.600**	**2.400.000**	**12.800.000**		**0**	**46.545.600**	**2.210.400**	**44.335.200**	

- Lương cơ bản = Bậc lương x 880.000đ/tháng

- Thu 8,5% = Bậc lương x 730.000đ/tháng x 8,5%

Khi công trình đi vào thực hiện thi công, các đội trưởng sẽ tiến hành ký hợp đồng giao khoán sản phẩm cho các tổ thi công.

Biểu số 2.10:

Công ty CP XD số 3 HP **Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

CT Gas hoá lỏng Đình Vũ ***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***

Hải Phòng, ngày 01 tháng 01 năm 2010

HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN KIÊM PHIẾU THANH TOÁN

1. Công trình: Gas hoá lỏng Đình Vũ **Hạng mục**: Nhà xưởng và VP điều hành

2. Địa điểm xây dựng: Đình Vũ – Hải Phòng

3. Tổ: Sắt **Tổ trưởng**: Đào Văn Hà

4. Phần giao khoán: .....

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Giao khoán		Đơn giá	Thực hiện		Thành tiền	Chất lượng đạt
			Thời gian	Khối lượng		Thời gian	Khối lượng		
1	- Gia công cốt thép cột tầng 2	Tấn			1.000.000	01-31/1	51,48	51.480.000	

Ghi chú: thi công đảm bảo tiến độ, chất lượng, kỹ mỹ thuật và an toàn lao động.

Yêu cầu về an toàn lao động: Đảm bảo về công tác ATLĐ

Đánh giá khối lượng và chất lượng giao khoán-Số tiền được thanh toán là 51.480.000đồng

Trên cơ sở chứng từ như bảng chấm công, bảng thanh toán lương, hợp đồng giao khoán để thanh toán tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất. Kế toán ghi:

Nợ TK 622-CT Gas : 514.482.220

Có TK 334 : 514.482.220

Đến kỳ, kế toán kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sang tài khoản TK 154 để tập hợp chi phí tính giá thành công trình. Kế toán ghi:

Nợ TK 154-CT Gas : 514.482.220

Có TK 622-CT Gas : 514.482.220

Biểu số 2.11:

Đơn vị: **CÔNG TY CP XD số 3 HP** **Mẫu số:S03a-DN**

Địa chỉ: **Số 7 Hồ Sen, Lê Chân, Hải Phòng** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích số liệu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		**....**	**....**
			.....			
31/01	**BTTL01**	**31/01**	**Tính lương cho CNTT thi công CT Gas Hp**	**622**	**35.536.000**	
				334		**35.536.000**
			.....			
31/01	**HĐGK 23**	**31/01**	**Tính lương cho lao động thuê ngoài (tổ sắt)**	**622**	**51.480.000**	
				334		**51.480.000**
			.....			
28/02	HĐGK34	28/02	Tính lương cho lao động thuê ngoài (tổ cốp pha)	622	30.840.000	
				334		30.840.000
28/02	HĐGK35	28/02	Tính lương cho lao động thuê ngoài (tổ nề)	622	120.956.000	
				334		120.956.000
			…....			
			Cộng phát sinh		**256.078.251.439**	**256.078.251.439**

- Sổ này có .. . trang, đánh số từ trang số đến trang số ..
- Ngày mở sổ : 01/01/2010

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

Biểu số 2.12:

Đơn vị: **CÔNG TY CP XD số 3 HP** **Mẫu số S03b-DN**

Địa chỉ: **Số 7, Hố Sen, Lê Chân, Hải Phòng** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Trích số liệu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

Tên tài khoản: Chi phí NCTT

Số hiệu: TK 622

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	-
			Số phát sinh trong kỳ			
			.....			
31/01	**BTTL01**	**31/01**	**Tính lương cho CNTT thi công CT Gas**	**334**	**35.536.000**	
31/01	**HĐGK23**	**31/01**	**Tính lương lao động thuê ngoài (tổ sắt**	**334**	**51.480.000**	
			.....			
28/02	HĐGK34	28/02	Tính lương lao động thuê ngoài (tổ cốp pha)	334	30.840.000	
28/02	HĐGK35	28/02	Tính lương lao động thuê ngoài (tổ nề)	334	120.956.000	
			……			
31/3	PKT69	31/3	Kết chuyển chi phí NC trực tiếp để tính gia thành	154		514.482.220
			Cộng phát sinh		**514.482.220**	**514.482.220**
			Số dư cuối kỳ		-	

- Sổ này có .. trang, đánh số từ trang … đến trang
- Ngày mở sổ: 01/01/2010 *Ngày 31 tháng 03 năm 2010*

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

2.2.4.3/ Kế toán chi phí sử dụng máy thi công:

2.2.4.3.1/ Nội dung:

Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP không tổ chức đội máy thi công mà khi thực hiện thi công công trình nào phải sử dụng máy móc thiết bị để thi công thì đội trực tiếp thuê. Các khoản tiền được ghi trực tiếp vào các công trình. Tuy nhiên, Công ty cũng tiến hành mua sắm một số máy móc thiết bị như: máy lu rung, máy ủi, máy xúc đào và các công cụ dụng cụ như: máy kinh vĩ, máy thuỷ bình, máy cắt uốn sắt, máy trộn vữa và giàn giáo, cốp pha ... Khi công trình cần, đội sẽ viết đề nghị gửi về Phòng Vật tư thiết bị. Phòng sẽ căn cứ vào đề nghị của đội và cân đối số lượng hiện có tại kho Công ty rồi sẽ giao cho đội bằng biên bản bàn giao. Đến cuối mỗi quý, Phòng Vật tư thiết bị sẽ tiến hành đối chiếu số lượng và kiểm kê máy móc thiết bị và công cụ dụng cụ tại công trình sử dụng dựa trên biên bản bàn giao và số lượng thực tế tại công trình.

Việc tính khấu hao máy móc thiết bị và công cụ dụng cụ của Công ty đầu tư mua sắm do Phòng Kế toán tính theo đơn giá thuê máy móc thiết bị của Công ty do Phòng Vật tư thiết bị xây dựng đã được Công ty ban hành lần II áp dụng từ ngày 01/01/2005.

Chi phí sử dụng máy thi công liên quan đến nhiều đối tượng xây lắp nên việc phân bổ chi phí sử dụng máy được thực hiện theo từng loại máy, nhóm máy căn cứ vào số ca máy hoạt động thực tế hoặc khối lượng công việc hoàn thành của máy.

Chi phí sử dụng máy thi công	=	Đơn giá bình quân 1 ca máy	x	Số ca máy phục vụ cho từng đối tượng

2.2.4.3.2/ Chứng từ sử dụng:

Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP thường sử dụng các chứng từ sau:

- Bảng lương và các khoản trích theo lương, các khoản phụ cấp của công nhân vận hành máy.
- Phiếu chi, hoá đơn, phiếu nhập, phiếu xuất có liên quan đến máy thi công.
- Bảng trích khấu hao máy.

2.2.4.3.3/ Tài khoản sử dụng:

Để theo dõi chi phí sử dụng máy thi công sử dụng tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công. Tài khoản này không có số dư và cuối kỳ kết chuyển hết sang TK 154 – Chi phí SXKD dở dang để tập hợp chi phí tính giá thành.

Tài khoản được kết cấu như sau:

Nợ TK 623 Có	
- Chi phí liên quan đến máy thi công như: nhiên liệu để máy hoạt động, tiền lương thợ lái máy, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy ...	- Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công sang tài khoản liên quan.

2.2.4.3.4/ Phương pháp kế toán:

Khi công trình Gas hóa lỏng Đình Vũ – Hải Phòng đi vào thi công, đội xây dựng sẽ tính ra những loại MMTB và CCDC cần để phục vụ thi công. Đội viết giấy đề nghị cấp vật tư thiết bị gửi về Phòng Vật tư thiết bị.

Biểu số 2.13:

Công ty CP XD số 3 HP **Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

CT Gas Đình Vũ - HP ***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP VẬT TƯ THIẾT BỊ

Kính gửi: - ***Ông Giám đốc Công ty CP xây dựng số 3 HP***

- Phòng Vật tư thiết bị

Đơn vị: CT Gas Đình Vũ - HP

Đề nghị Công ty cấp cho số lượng Vật tư – MMTB phục vụ thi công tại công trình sau: Kho tồn chứa và phân phối Gas hoá lỏng Đình Vũ - Hải Phòng.

TT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Máy trộn vữa	Cái	01	
2	Máy trộn bê tông 150L	Cái	01	
3	Giáo Pal 1,5m	Khung	700	
4	Ống nối	Cái	500	
5	Giằng chéo giáo Pal	Thanh	300	
6	Kích đầu	Cái	500	
7	Cốp pha	M2	700	

Thời gian cấp: Ngày 08/01/2010

Địa điểm cấp: Khu Công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng

Cước vận chuyển, bốc xếp: Công trình chịu

Xin trân trọng cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 06 tháng 01 năm 2010

Bộ phận đề nghị ***Giám đốc duyệt***

Phòng Vật tư thiết bị sau khi nhận được Giấy đề nghị cấp vật tư thiết bị sẽ cân đối lại số lượng MMTB và CCDC để cấp cho các đội xây dựng phục vụ kịp thời tiến độ thi công từng công trình. Khi bàn giao MMTB và CCDC cho các đội, Phòng Vật tư thiết bị sẽ lập Biên bản bàn giao và có sự ký nhận của hai bên khi đã kiểm tra đúng số lượng ghi trong biên bản.

Biểu số 2.14:

Công ty CP XD số 3 HP **Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

CT Gas Đình Vũ - HP ***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***

BIÊN BẢN BÀN GIAO

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2010

Chúng tôi gồm:

Bên giao: Ông Ngô Văn Đại – Phòng Vật tư thiết bị

Bên nhận: Ông Huỳnh An Đức - công trình Gas Đình Vũ HP

Bên vận tải: Xe 16L – 1634 – Ông Bình

Cùng nhau tiến hành kiểm tra, giao nhận lô vật tư, thiết bị sau:

TT	Tên, quy cách vật tư, thết bị	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Cốp pha thép 3015	Tấm	24	
2	Cốp pha thép 3012	Tấm	209	
3	Cốp pha thép 2515	Tấm	62	
4	Cốp pha thép 2015	Tấm	42	

Địa điểm giao nhận: Kho Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng

Hàng hoá được giao đầy đủ, đúng chủng loại. Các bên thống nhất ký tên dưới đây.

BÊN GIAO **BÊN VẬNTẢI** **BÊN NHẬN**

Để thống nhất đơn giá và báo cáo cho các đội xây dựng, Công ty đã tiến hành lập bảng giá tính khấu hao MMTB. Việc lập bảng giá do Phòng Vật tư thiết bị thực hiện và được Giám đốc cùng các Trưởng Phòng ban nghiệp vụ ký duyệt.

Biểu số 2.15:

BẢNG GIÁ TÍNH KHẤU HAO MMTB VÀ CCDC

TT	Tên máy móc thết bị	ĐVT	Giá khấu hao		Ghi chú
			(đồng/ tháng)	*(7giờ/ca)*	
1	Cốp pha tấm phẳng các loại	M2	20.000		
	.....				
4	Khoá Jun	Cái	100		
5	Giáo Pal 1,5m	Khung	6.000		
6	Giáo Pal 1,0m	Khung	5.000		
7	Giáo Pal 0,75m	Khung	4.000		
8	Kích đầu, kích chân	Cái	3.000		
9	Ống nối	Cái	500		
10	Giằng giáo Pal	Thanh	1.000		
11	Giáo Pal nguyên bộ (100m2)	bộ	2.700.000		
	.....				
34	Máy cắt uốn sắt	cái	900.000		
35	Máy hàn 1fa	Cái	250.000		
	.....				
48	Máy thuỷ bình	bộ	500.000		
49	Máy trộn bê tông đ/c diezel 50L	bộ	700.000		
	.....				
61	Máy đào KOBELCO SK 200	Cái	22.000.000	1.100.000	
	.....				

Ghi chú:

- Giá khấu hao trên không bao gồm các chi phí: nhiên liệu, nhân công, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ, vận chuyển, bốc xếp từ kho đến chân công trình và ngược lại.
- MMTB & CCDC mất đền 80%, hỏng đền 70% giá trị tại thời điểm mua vào.
- Giá trên là giá cho thuê nội bộ, nếu cho bên ngoài thuê nhân thêm 15%.
- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.
- Trong quá trình thực hiện nếu cần Công ty sẽ bổ sung sửa đổi cho phù hợp.

PHÒNG VTTB **PHÒNG TCKT** **PHÒNG KHKT** **GIÁM ĐỐC**

Đến cuối mỗi quý, Phòng VTTB sẽ kiểm tra và đối chiếu số lượng MMTB và CCDC mà các đội xây dựng sử dụng để thi công tại các công trình. Phòng VTTB và các đội xây dựng sẽ ký nhận về mặt số lượng. Phòng Kế toán sẽ tiến hành tính khấu hao MMTB và CCDC dựa trên Bảng tổng hợp số lượng do Phòng VTTB cung cấp.

Biểu số 2.16:

BẢNG TÍNH KHẤU HAO MMTB VÀ CCDC – Quí I/2010

Công trình: Kho tồn chứa & phân phối Gas hoá lỏng Đình Vũ - Hải Phòng

TT	Tên và chủng loại	Đơn giá đ/ngày	Ngày	Số lượng			Ngày thuê			Thành tiền
				Thuê	Trả	Tổng số	Từ ngày	Đến ngày	Thời gian thuê (ngày)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7-6-1ngày	9=1x5x8
1	Cốp pha thép tấm phẳng	667	01/01 12/01 22/01 01/02 16/02	814,09 338,5	 612,91 276,32 115,55	814,09 1.152,59 539,68 263,36 147,81	01/01 12/01 22/01 01/02 16/02	12/01 22/01 01/02 16/02 31/3	11 10 10 15 44	5.972.978 7.687.775 3.599.665 2.634.916 4.337.927
	.....									
5	Giáo hoàn thiện	200	01/01 18/3 20/3	110 62	 170	110 172 2	01/01 18/3 20/3	18/3 20/3 31/3	77 2 11	1.694.000 68.800 4.400
	.....									
7	Giáo Pal 1,5m	200	01/01 12/01 26/01 15/02	543 644	 609 578	543 1187 578 0	01/01 12/01 26/01 15/02	12/01 26/01 15/02 31/3	11 14 20 45	1.194.600 3.323.600 2.312.000 0
	.....									
	Tổng cộng	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**60.429.380**

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2010

BỘ PHẬN QL MMTB **PHÒNG VTTB** **BCH CÔNG TRƯỜNG**

Bên cạnh việc sử dụng máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ của Công ty, để phục vụ kịp tiến độ thi công của công trình, công trường xây dựng đôi khi cũng đi thuê ngoài những máy móc đặc chủng, thuê đóng cọc ví dụ như: máy khoan cọc nhồi, cọc cừ ... Căn cứ vào bảng tính khấu hao của Công ty đã được các bên ký xác nhận; căn cứ vào hợp đồng thuê máy bên ngoài đã xác nhận được khối lượng, trị giá hoàn thành cho công trình, kế toán ghi:

Nợ TK 623-CT Gas : 414.651.563
Có TK 111 : 130.000.000
Có TK 112 : 150.000.000
Có TK 331 : 74.222.183
Có TK 214 : 60.429.380

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển sang TK 154 để tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm xây lắp cho công trình:

Nợ TK 154-CT Gas : 414.651.563
Có TK 623-CT Gas : 414.651.563

Biểu số 2.17:

Đơn vị: **CÔNG TY CP XD số 3 HP** **Mẫu số:S03a-DN**

Địa chỉ: **Số 7 Hồ Sen, Lê Chân, Hải Phòng** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích số liệu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		....	....
			.....			
31/03	**BTKH Q1**	**31/03**	**Tính khấu hao MMTB & CCDC tại CT Gas Đình Vũ**	**623**	**60.429.380**	
				214		**60.429.380**
			.....			
31/03	PC 52	31/03	Chi phí thuê máy đào đất, đá trả bằng TM	623	13.000.000	
				133	1.300.000	
				111		14.300.000
			.....			
31/03	GBN 26	31/03	Chi phí thuê máy ủi trả bằng TGNH	623	150.000.000	
				133	15.000.000	
				112		165.000.000
31/03	PC 56	31/03	Chi phí thuê máy trộn vữa,trả bằng TM	623	15.500.000	
				133	1.550.000	
				111		17.050.000
			…....			
			Cộng phát sinh		**256.078.251.439**	**256.078.251.439**

- Sổ này có .. . trang, đánh số từ trang số đến trang số ..
- Ngày mở sổ : 01/01/2010

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

Biểu số 2.18:

Đơn vị: **CÔNG TY CP XD số 3 HP** **Mẫu số S03b-DN**

Địa chỉ: **Số 7, Hố Sen, Lê Chân, Hải Phòng** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Trích số liệu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

Tên tài khoản: Chi phí MTC

Số hiệu: TK 623

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	-
			Số phát sinh trong kỳ			
			.....			
31/03	**BTKH Q1**	**31/03**	**Tính khấu hao MMTB & CCDC tại CT Gas Đình Vũ**	**214**	**60.429.380**	
31/03	PC 52	31/03	Thuê máy đào đất, đá trả bằng TM	111	13.000.000	
			.....			
31/03	GBN 26	31/03	Thuê máy ủi trả bằng TGNH	112	150.000.000	
31/03	PC 56	31/03	Thuê máy trộn vữa,trả bằng TM	111	15.500.000	
			……			
31/03	PKT69	31/03	Kết chuyển chi phí MTC để tính giá thành	154		414.651.563
			Cộng phát sinh		**414.651.563**	**414.651.563**
			Số dư cuối kỳ		-	

- Sổ này có .. trang, đánh số từ trang … đến trang
- Ngày mở sổ: 01/01/2010 *Ngày 31 tháng 03 năm 2010*

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

2.2.4.4/ Kế toán chi phí sản xuất chung:

2.2.4.4.1/ Nội dung:

Trong doanh nghiệp xây lắp, để phản ánh chi phí quản lý phục vụ ở các đội xây dựng như: tiền lương nhân viên quản lý đội, kỹ thuật hiện trường, bảo vệ hiện trường, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được trích theo tỷ lệ quy định của Nhà nước, chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm ..., khấu hao nhà xưởng của đội xây dựng trực tiếp làm việc đều được phản ánh vào TK 627. Chi phí sản xuất chung cuối kỳ được phân bổ cho các công trình có liên quan bằng tiêu thức phù hợp.

2.2.4.4.2/ Chứng từ sử dụng:

- Bảng lương và các khoản trích theo lương, các khoản phụ cấp.
- Phiếu xuất vật tư, phiếu chi tiền mặt, giấy báo nợ ngân hàng, hoá đơn.
- Bảng trích khấu hao TSCĐ.

2.2.4.4.3/ Tài khoản sử dụng:

Để hạch toán chi phí sản xuất chung, Công ty sử dụng TK 627 – Chi phí sản xuất chung. Tài khoản này không có số dư. Cuối kỳ, toàn bộ chi phí phát sinh cũng được kết chuyển sang TK 154 – Chi phí SXKD dở dang để tập hợp tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Tài khoản được kết cấu như sau:

Nợ TK 627 Có	
- Các khoản chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ như : Chi phí cho nhân viên PX, CCDC, khấu hao TSCĐ thuộc phân xưởng...	- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung. - Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản liên quan.

2.2.4.4.4/ Phương pháp kế toán:

* *Chi phí nhân viên quản lý*: bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương, các khoản phụ cấp. Cuối tháng, căn cứ vào bảng chấm công gửi về phòng TCKT, kế toán lập bảng thanh toán lương và kế toán ghi:

Nợ TK 627-CT Gas : 170.012.000

Có TK 334 : 170.012.000

Bên cạnh lương phải trả, cán bộ nhân viên quản lý đội được hưởng BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định trích theo lương (trong biên chế của Công ty). Kế toán ghi:

Nợ TK 627-CT Gas : 170.012.000 x 22% = 37.402.640

Có TK 338.2 : 170.012.000 x 2% = 3.400.240

Có TK 338.3 : 170.012.000 x 16% = 27.201.920

Có TK 338.4 : 170.012.000 x 3% = 5.100.360

Có TK 338.9 : 170.012.000 x 1% = 1.700.120

Đối với BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN được tính theo quý và lập trên bảng phân bổ tiền lương và BHXH mẫu số 10/BPB của Nhà nước quy định.

* *Chi phí NVL*: căn cứ phiếu xuất kho, hoá đơn, kế toán lập bảng kê xuất NVL. CCDC để vào bảng phân bổ vật liệu. Kế toán ghi:

Nợ TK 627-CT Gas : 3.000.000

Có TK 152 : 2.000.000

Có TK 153 : 1.000.000

* *Khấu hao TSCĐ*:

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tỷ lệ trích khấu hao TSCĐ:

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ x Tỷ lệ trích khấu hao}}{\text{12 tháng}}$$

Tỷ lệ trích khấu hao được quy định như sau:

- Máy móc thiết bị: khấu hao bình quân từ 6 – 8 năm (16,6%)
- Nhà cửa, vật kiến trúc: khấu hao bình quân từ 10 – 20 năm (6,6%)
- Thiết bị dụng cụ quản lý: khấu hao bình quân từ 3 – 5 năm (25%)

Cụ thể ta có nguyên giá TSCĐ thuộc nhóm nhà cửa vật kiến trúc, dùng cho văn phòng đội (trích theo năm):

96.890.800 x 6,6% = 6.394.800

Cuối tháng, căn cứ vào sổ trích khấu hao TSCĐ, kế toán lập bảng kê và ghi như sau:

Nợ TK 627-CT Gas : 6.394.800

Có TK 214 : 6.394.800

* *Chi phí dịch vụ mua ngoài*:

Chi phí dịch vụ mua ngoài được tính vào chi phí sản xuất chung là các khoản như: tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại để phục vụ cho văn phòng đội. Các khoản chi phí này được thanh toán bằng tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng. Căn cứ vào chứng từ có liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 627-CT Gas : 11.972.000

Nợ TK 133 : 1.197.200

Có TK 112 : 13.169.200

* *Chi phí bằng tiền khác*:

Chi phí bằng tiền khác ở văn phòng đội được tính vào chi phí sản xuất chung bao gồm: tiền công tác phí, tiền tiếp khách ... Cuối tháng, căn cứ vào các chứng từ có liên quan như phiếu chi, hoá đơn, các tờ kê về tiền lãi vay ngân hàng được hạch toán như sau:

Nợ TK 627-CT Gas : 2.585.364

Nợ TK 133 : 258.536

Có TK 111 : 2.843.900

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển sang TK 154 để tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm:

Nợ TK 154-CT Gas : 288.778.640

Có TK 627-CT Gas : 288.778.640

Biểu số 2.19:

HÓA ĐƠN Mẫu số: 01 GTKT -3LL

GIÁ TRỊ GIA TĂNG **HM/2010B**

Liên 2: Giao cho khách hàng **0082567**

Ngày 15 tháng 03 năm 2010

Đơn vị bán hàng:..... **Nhà hàng Phú Gia** .....

Địa chỉ:..... 234 Nguyễn Văn Linh, thành phố Hải Phòng .....

Số tài khoản:..... MST: 0300532815 .....

Điện thoại:..... .....

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty CP XD số 3 Hải Phòng

Địa chỉ: Số 7 Hồ Sen, Lê Chân, Hải Phòng

Hình thức thanh toán: TM MST: **0200509429**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1,	Tiếp khách				2.585.364
Cộng tiền hàng:					2.585.364
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			258.536
Tổng cộng thanh toán:					2.843.900
Số tiền viết bằng chữ : *Hai triệu tám trăm bốn mươi ba ngàn chín trăm đồng chẵn./.*					
Người muahàng (Đã ký)		Người bán hàng (Đã ký)			Thủ trưởng đơn vị (Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

Biểu số 2.20:

Đơn vị: **CÔNG TY CP XD số 3 HP** **Mẫu số: 02- TT**

Địa chỉ: **: Số 7 – Hồ Sen – Lê Chân - Hải Phòng** (*Ban hành theo QĐ ố:15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*)

PHIẾU CHI Quyển số:2

Ngày 15 tháng 03 năm 2010 **Số: 41**

Nợ TK627 : 2.585.364

Nợ TK133 : 258.536

Có TK111: 2.843.900

Họ tên người nhận tiền: Trần Thu Hằng

Địa chỉ: Phòng tài chính kế toán

Lý do chi: *Chi tiền tiếp khách*

Số tiền: 2.843.900 **VND** (bằng chữ) **:** *Hai triệu tám trăm bốn mươi ba ngàn chín trăm đồng chẵn./*

.Kèm theo: ..... Chứng từ gốc: 01 HĐGTGT số 0082567

Ngày 15 tháng 03 năm 2010

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Đã ký tên, đóng dấu)	(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)

Đã nhận đủ tiền (viết bằng chữ):*: Hai triệu tám trăm bốn mươi ba ngàn chín trăm đồng chẵn./*

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc,đá,quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

Căn cứ vào các chứng từ gốc kế toán tiến hành vào sổ Nhật ký Chung, Sổ Cái TK 627.

Biểu số 2.21:

Đơn vị: **CÔNG TY CP XD số 3 HP** **Mẫu số:S03a-DN**

Địa chỉ: **Số 7 Hồ Sen, Lê Chân, Hải Phòng** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích số liệu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		**....**	**....**
			.....			
15/03	**HĐ 0082567**	**15/03**	**Chi tiền tiếp khách**	**627**	**2.585.364**	
				133	**258.536**	
				111		**2.843.900**
			.....			
31/03	BTTL	31/03	Tính lương cho nhân viên quản lý đội	627	170.012.000	
				334		170.012.000
31/03	BTTL	31/03	Các khoản trích theo lương theo tỉ lệ quy định	627	37.402.640	
				338		37.402.640
			.....			
31/03	PX53	31/03	Xuất NVL, CCDC cho đội xây lắp	627	3.000.000	
				152		2.000.000
				153		1.000.000
31/03	BPBKH	31/03	Trích khấu hao TSCĐ	627	6.394.800	
				214		6.394.800
31/03	PC35	31/03	Chi phí dvụ mua ngoài	627	11.972.000	
				133	1.197.200	
				111		13.196.200
			…....			
			Cộng phát sinh		**256.078.251.439**	**256.078.251.439**

- Sổ này có .. . trang, đánh số từ trang số đến trang số ..
- Ngày mở sổ : 01/01/2010

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

Biểu số 2.22:

Đơn vị: **CÔNG TY CP XD số 3 HP** **Mẫu số S03b-DN**

Địa chỉ: **Số 7, Hố Sen, Lê Chân, Hải Phòng** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Trích số liệu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

Tên tài khoản: Chi phí SXC

Số hiệu: TK 627

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	-
			Số phát sinh trong kỳ			
			.....			
15/03	**HĐ 0082567**	**15/03**	**Chi tiền tiếp khách**	**111**	**2.585.364**	
			.....			
31/03	BTTL	31/03	Tính lương cho nviên quản lý đội	334	170.012.000	
31/03	BTTL	31/03	Trích theo lương	338	37.402.640	
31/03	PX53	31/03	Xuất NVL, CCDC cho đội xây lắp	152	2.000.000	
				153	1.000.000	
31/03	BPBKH	31/03	Trích khấu hao TSCĐ	214	6.394.800	
31/03	PC35	31/03	Chi phí dvụ mua ngoài	111	11.972.000	
			……			
31/03	PKT69	31/03	Kết chuyển chi phí MTC để tính giá thành	154		288.778.640
			Cộng phát sinh		**288.778.640**	**288.778.640**
			Số dư cuối kỳ		-	

- Sổ này có .. trang, đánh số từ trang … đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01/2010 *Ngày 31 tháng 03 năm 2010*

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

2.2.5 Kế toán tập hợp chi phí xây lắp tại Công ty:

2.2.5.1/ Nội dung:

Quá trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm thực chất là vấn đề tính giá thành hàng tồn kho. Do vậy, về mặt kế toán quá trình này có thể được tiếp cận theo hai phương pháp: phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp kiểm kê định kỳ. Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

* Một số tài khoản Công ty sử dụng chủ yếu:

- TK 154 – Chi phí SXKD dở dang. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị dở dang, vừa tập hợp các khoản chi phí để tính giá thành sản xuất sản phẩm.

- TK 632 – Giá vốn hàng bán. Tài khoản này được sử dụng để phản ánh trị giá vốn thực tế của thành phẩm đã tiêu thụ trong kỳ.

2.2.5.2/ Kế toán tập hợp chi phí xây lắp:

Định kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cần phải được tổng hợp và báo cáo về Phòng Kế toán theo các khoản mục chi phí. Để có căn cứ tổng hợp lập báo cáo hàng kỳ hạch toán, kế toán phải căn cứ vào số liệu về chi phí SXKD phát sinh đã tập hợp được theo khoản mục, điều khoản chi phí trên các tài khoản tập hợp chi phí SXKD trong sổ kế toán và các tài liệu chi tiết có liên quan để tổng hợp theo từng yếu tố chi phí quy định.

Định kỳ, cuối quý, khi đã có đầy đủ chứng từ liên quan, kế toán Công ty thực hiện các bút toán kết chuyển các khoản mục chi phí đã tập hợp được sang TK 154 để tính giá thành xây lắp công trình Gas hóa lỏng Đình Vũ – Hải Phòng. Kế toán ghi:

Nợ TK 154-CT Gas	:	4.294.162.423
Có TK 621-CT Gas	:	3.076.250.000
Có TK 622-CT Gas	:	514.482.220
Có TK 623-CT Gas	:	414.651.563
Có TK 627-CT Gas	:	288.778.640

Kế toán tiến hành vào sổ nhật ký chung,sau đó từ sổ NKC vào sổ cái TK 154

Biểu số 2.23:

Đơn vị: **CÔNG TY CP XD số 3 HP** **Mẫu số:S03a-DN**

Địa chỉ: **Số 7 Hồ Sen, Lê Chân, Hải Phòng** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích số liệu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		....	....
			.....			
31/03	PKT68	31/03	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp để tính giá thành CT	154	3.076.250.000	
				621		3.076.250.000
31/03	PKT69	31/03	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp để tính giá thành CT	154	514.482.220	
				622		514.482.220
31/03	PKT70	31/03	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp để tính giá thành CT	154	414.651.563	
				623		414.651.563
31/03	PKT71	31/03	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp để tính giá thành CT	154	288.778.640	
				627		288.778.640
			…....			
			Cộng phát sinh		**256.078.251.439**	**256.078.251.439**

- Sổ này có .. . trang, đánh số từ trang số đến trang số ..
- Ngày mở sổ : 01/01/2010

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

Biểu số 2.24:

Đơn vị: **CÔNG TY CP XD số 3 HP** **Mẫu số S03b-DN**

Địa chỉ: **Số 7, Hố Sen, Lê Chân, Hải Phòng** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Trích số liệu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: TK 154

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	-
			Số phát sinh trong kỳ			
			.....			
31/03	PKT68	31/03	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp để tính giá thành CT	621	3.076.250.000	
31/03	PKT69	31/03	Kết chuyển chi phí NC trực tiếp để tính giá thành CT	622	514.482.220	
31/03	PKT70	31/03	Kết chuyển chi phí MTC để tính giá thành CT	623	414.651.563	
31/03	PKT71	31/03	Kết chuyển chi phí SXC trực tiếp để tính giá thành CT	627	288.778.640	
			.....			
31/03	PKT72	31/03	Kết chuyển tính giá vốn công trình	632		4.294.162.423
			Cộng phát sinh		**4.294.162.423**	**4.294.162.423**
			Số dư cuối kỳ		-	

- Sổ này có .. trang, đánh số từ trang … đến trang
- Ngày mở sổ: 01/01/2010

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

2.3.Thực trạng hạch toán kế toán tính giá thành xây lắp tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP:

2.3.1 Khái niệm và phân loại giá thành xây lắp:

2.3.1.1/ Khái niệm:

Do đặc điểm riêng của ngành, sản phẩm xây lắp được đo bằng khối lượng hoàn thành từng hạng mục công trình, công trình vì vậy có sản phẩm dở dang nên giá thành sản phẩm xây lắp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa và các khoản chi khác được tính cho toàn bộ hạng mục công trình, công trình hoàn thành trong kỳ.

Giá thành sản phẩm xây lắp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng công tác quản lý, giúp xác định được hiệu quả của việc sử dụng nguồn lực trong doanh nghiệp và đánh giá tính hiệu quả của các biện pháp tổ chức quản lý, khoa học kỹ thuật mà doanh nghiệp sử dụng trong quá trình hoàn thành các hạng mục công trình, công trình của mình.

2.3.1.2./ Phân loại:

Để đáp ứng những yêu cầu quản lý, hạch toán kế toán và kế hoạch giá thành cũng như yêu cầu xây dựng về giá cả của hàng hoá; căn cứ vào cơ sở dữ liệu và thời điểm tính giá thành, Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP phân loại giá thành như sau:

* Giá thành dự toán (Zdt): là tổng số các chi phí dự toán để hoàn thành được khối lượng xây lắp. Giá dự toán được xác định trên cơ sở xác định theo thiết kế được duyệt và khung giá được quy định tại đơn giá xây dựng cơ bản áp dụng từng vùng, từng địa phương do cấp có thẩm quyền ban hành.

Zdt = Giá trị dự toán - Lợi nhuận định mức

- Giá trị dự toán: là chi phí cho công tác xây dựng lắp ráp các cấu kiện, lắp đặt các máy móc thiết bị.

- Lợi nhuận định mức: là chỉ tiêu của Nhà nước quy định để tích luỹ cho xã hội do ngành xây dựng sáng tạo ra.

* Giá thành thực tế: là phản ánh toàn bộ chi phí thực tế để hoàn thành bàn giao khối lượng xây lắp mà doanh nghiệp đã nhận thầu. Giá thành thực tế bao gồm

cả chi phí theo định mức như: các khoản thiệt hại trong sản xuất, các khoản chi phí vượt định mức, lãng phí vật tư, lao động, tiền vốn trong quá trình sản xuất và quản lý của doanh nghiệp. Giá thành thực tế được xác định theo số liệu kế toán vào cuối thời kỳ kinh doanh.

Việc so sánh giữa giá thành thực tế và giá thành dự toán giúp Công ty quản lý được giá thành của từng công trình, hạng mục công trình để từ đó có thể đưa ra những quyết định đúng đắn trong việc điều chỉnh hạ giá thành sản phẩm cho phù hợp.

* Ngoài ra, tại Phòng Đấu thầu và quản lý dự án của Công ty có sử dụng hai chỉ tiêu giá thành:

- Giá đấu thầu xây lắp (giá thành dự thầu công tác xây lắp): là một loại giá thành dự toán xây lắp do chủ đầu tư đưa ra để các doanh nghiệp căn cứ vào đó mà xây dựng giá thành của mình. Giá thành này giúp chủ đầu tư tiết kiệm được vốn đầu tư của mình.

- Giá hợp đồng công tác xây lắp: là giá thành dự toán xây lắp trong hợp đồng được ký kết giữ chủ đầu tư và đơn vị xây lắp sau khi thoả thuận giao thầu. Đây cũng chính là giá thành của doanh nghiệp xây lắp thắng trong cuộc đấu thầu và được chủ đầu tư thoả thuận ký hợp đồng giao thầu.

2.3.2 Đối tượng và kỳ tính giá thành:

Căn cứ vào quy trình đặc điểm công nghệ là thực hiện thi công các công trình cơ bản, quá trình sản xuất là quá trình có sản phẩm dở dang nên đối tượng tính giá thành của Công ty là từng công trình, từng hạng mục công trình. Đơn vị tính giá thành sản phẩm là khối lượng hoàn thành các công trình, hạng mục công trình.

Thời gian mà kế toán tính giá thành là từ khi công trình được ký kết hợp đồng xây lắp đến khi công trình thực hiện thi công và đến kết thúc công trình khi hoàn thành nghiệm thu, bàn giao cho chủ đầu tư đưa vào sử dụng.

2.3.3 Đánh giá sản phẩm dở dang:

Đánh giá sản phẩm dở dang là tính toán xác định phần chi phí sản xuất trong kỳ mà khối lượng sản phẩm dở dang phải chịu.Việc đánh giá sản phẩm dở dang muốn chính xác phải kiểm kê khối lượng cụ thể thực hiện kỳ báo cáo.

Công ty đánh giá sản phẩm dở dang áp dụng theo phương pháp chi phí phát sinh trực tiếp. Giá trị sản phẩm dở dang xây lắp cuối kỳ là tổng chi phí trực tiếp phát sinh từ lúc khởi công đến cuối kỳ báo cáo.

2.3.4 Phương pháp tính giá thành:

Vì đối tượng kế toán tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành mà Công ty xác định phù hợp với nhau đều là từng công trình, từng hạng mục công trình nên phương pháp tính giá thành mà Công ty lựa chọn là phương pháp giản đơn.

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm xây lắp được tính toán trên cơ sở tập hợp các chi phí xây lắp phát sinh trong kỳ.

Công thức tính:

Giá thành sản phẩm xây lắp = Tổng chi phí xây lắp phát sinh trong kỳ

Sau khi có sản phẩm hoàn thành và xác định được giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ, vì sản phẩm xây lắp là nhà cửa, đường xá, cầu cống ... nên không có quá trình nhập kho mà kế toán chuyển thẳng vào giá vốn của công trình. Kế toán ghi:

Nợ TK 632-CT Gas : 4.294.162.423

Có TK 154-CT Gas : 4.294.162.423

Kế toán tiến hành lập bảng tính giá thành (biểu số 2.25),Phiếu kế toán (biểu số 2.26)

Biểu số 2.25:

Bảng tính giá thành sản phẩm, dịch vụ theo khoản mục chi phí

Tên sản phẩm : Công trình Gas hóa lỏng Đình Vũ – Hải Phòng

Khoản mục Chi phí	GTSP dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	GTSP dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành
1. CP NVLTT	-	3.076.250.000	-	3.076.250.000
2. CP NCTT	-	514.482.220	-	514.482.220
3. CP MTC		414.651.563		414.651.563
4. CP SXC	-	288.778.640	-	288.778.640
Tổng		**4.294.162.423**		**4.294.162.423**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

Biểu số 2.26:

Công ty CP XD số 3 Hải Phòng
Số 07, đường Hồ Sen, Lê Chân, Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31/03/2010 SỐ: 72

STT	Nội dung	Tài khoản		Đối ứng	
		Nợ	Có	Nợ	Có
1	Xác định giá vốn công trình Gas hóa lỏng Đình Vũ - HP	632	154	**4.294.162.423**	**4.294.162.423**
2	Xác định giá vốn CT tường rào bờ mương	632	154	1.261.412.000	1.261.412.000
	…..				

Ngày 31 tháng 03 năm 2010
Người lập
(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

Căn cứ vào chứng từ gốc như phiếu kế toán kế toán tiến hành vào sổ nhật ký chung, từ sổ NKC vào sổ cái TK 632.

Biểu số 2.27:

Đơn vị: **CÔNG TY CP XD số 3 HP** **Mẫu số:S03a-DN**

Địa chỉ: **Số 7 Hồ Sen, Lê Chân, Hải Phòng** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích số liệu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		....	....
			.....			
31/03	PKT72	31/03	Kết chuyển tính giá vốn công trình	632	4.294.162.423	
				154		4.294.162.423
31/03	PKT73	31/03	Kết chuyển xác định lãi, lỗ của công trình	911	4.294.162.423	
				632		4.294.162.423
			….....			
			Cộng phát sinh		**256.078.251.439**	**256.078.251.439**

- Sổ này có .. . trang, đánh số từ trang số đến trang số ..
- Ngày mở sổ : 01/01/2010

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

Biểu số 2.28:

Đơn vị: **CÔNG TY CP XD số 3 HP** **Mẫu số S03b-DN**

Địa chỉ: **Số 7, Hố Sen, Lê Chân, Hải Phòng** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Công trình: Gas hóa lỏng Đình Vũ - HP

(Trích số liệu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Số hiệu: TK 632

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	-
			Số phát sinh trong kỳ			
			.....			
31/03	PKT72	31/03	Kết chuyển tính giá vốn công trình	154	4.294.162.423	
31/03	PKT73	31/03	Kết chuyển xác định lãi, lỗ của công trình	911		4.294.162.423
			.....			
			Cộng phát sinh		**4.294.162.423**	**4.294.162.423**
			Số dư cuối kỳ		-	

- Sổ này có .. trang, đánh số từ trang … đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01/2010 *Ngày 31 tháng 03 năm 2010*

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XD số 3 HP)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

3.1 Đánh giá chung về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

Trong điều kiện nền kinh tế nước ta hiện nay có nhiều biến động phức tạp, tìm được hướng đi đúng đắn, đảm bảo làm ăn kinh doanh có hiệu quả, có lãi, tự chủ về tài chính là điều kiện tồn tại của tất cả các doanh nghiệp. Trải qua gần hai mươi năm từ khi thành lập đi vào hoạt động đến nay, Công ty đã có nhiều cố gắng và nỗ lực nhất định trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Để hoạt động sản xuất của Công ty ngày càng đạt hiệu quả cao, thu được nhiều lợi nhuận, Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ, phân công nhiệm vụ rõ ràng, các phòng ban nghiệp vụ có nhiệm vụ giúp Ban Giám đốc trong việc giám sát sản xuất, quản lý công việc hợp lý, phù hợp với điều kiện của Công ty.

Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng hiện nay không ngừng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Trong quản lý lao động, Công ty có chế độ động viên, khuyến khích đối với lao động có tay nghề cao, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên học tập để nâng cao trình độ. Đó là kết quả lao động bền bỉ trong nhiều năm của tập thể của cán bộ công nhân viên toàn Công ty.

Song song với quá trình lớn mạnh của Công ty, bộ máy kế toán của Công ty cũng ngày càng khẳng định được vị trí quan trọng không thể thiếu được, là một trong những công cụ then chốt của hệ thống quản lý doanh nghiệp.

Bộ máy kế toán được tổ chức tương đối chặt chẽ với các nhân viên có năng lực, trình độ, nhiệt tình, trung thực, có tinh thần trách nhiệm cao. Bên cạnh đó còn xây dựng được hệ thống sổ sách kế toán, phương pháp hạch toán một cách khoa học, rõ ràng tạo ra sự hiệu quả trong công việc đồng thời phân chia trách nhiệm, quyền hạn của từng nhân viên trong Công ty tránh trùng lặp trong công tác kế toán.

Với sự phát triển của công nghệ thông tin toàn cầu, là một doanh nghiệp sản xuất, Công ty luôn phải nắm bắt được những thông tin phản hồi của khách hàng.

Qua đó, Công ty đã trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, sử dụng internet nối mạng với các chi nhánh ... Do đó, tiết kiệm được chi phí, giảm đáng kể khối lượng công việc nhằm mang lại hiệu quả cao.

Với những thành quả đã đạt được trong gần hai mươi năm qua, Công ty đã khẳng định được vị thế của mình trên thị trường bằng các sản phẩm xây dựng có chất lượng cao, thiết kế đẹp, giá thành hạ. Sự nhạy bén, linh hoạt trong công tác quản lý kinh tế đã giúp công ty từng bước hoà nhập với nhịp điệu phát triển kinh tế đất nước, chủ động trong sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường làm tăng lợi nhuận để tái sản xuất mở rộng, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty.

Sau một thời gian thực tập và được tìm hiểu thực tế tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng kết hợp với kiến thức đã được học em đã hiểu sâu hơn về thực trạng tổ chức kế toán tại Công ty và đặc biệt là thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty. Với những hiểu biết đó em xin đưa ra 1 số ý kiến nhận xét của mình về những kết quả đạt được và những tồn tại cần được tiếp tục hoàn thiện trong tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty như sau:

3.1.1 Kết quả đạt được của Công ty.

Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP là một doanh nghiệp đã hoạt động được gần hai mươi năm và kể từ khi cổ phần hóa chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, Công ty đã trải qua nhiều khó khăn, trở ngại. Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh mạnh mẽ với sự nỗ lực của doanh nghiệp, cùng với sự giúp đỡ của các đơn vị cơ quan hữu quan, công ty đã đứng vững vượt qua những thử thách và không ngừng phát triển lớn mạnh cả về quy mô lẫn chất lượng sản xuất sản phẩm xây lắp và khẳng định được vị trí vai trò của mình trên thị trường xây lắp cả nước nói chung và thị trường xây lắp tại Hải Phòng nói riêng. Công ty đã khẳng định vị trí của mình trên thị trường bằng các sản phẩm xây lắp chất lượng cao, thiết kế đẹp, giá thành hạ. Sự nhạy bén linh hoạt trong công tác quản lý kinh tế đã giúp Công ty hòa nhập bước đi của mình với nhịp điệu phát triển của đất nước hoàn thành nhiệm vụ cấp trên giao, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.1.1.1 Về công tác kế toán Công ty nói chung.

Hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung của Công ty có ưu điểm là đảm bảo sự tập trung, thống nhất

Cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, hợp lý, hoạt động nề nếp. Mọi công việc hạch toán đều có sự phân công công việc một cách hợp lý, khoa học, rõ ràng không bị chồng chéo công việc, cùng với đó là ý thức trách nhiệm trình độ chuyên môn vững vàng của nhân viên kế toán đã phát huy tốt vai trò của mình, xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách nhanh chóng, chính xác và cung cấp thông tin kịp thời cho nhà quản lý, chủ đầu tư, khách hàng...

Phương pháp tính toán các chỉ tiêu kinh tế giữa kế toán và các bộ phận liên quan cũng như các nội dung của công tác kế toán đều đảm bảo tính thống nhất về phạm vi.

❖ ***Về hình thức kế toán áp dụng tại Công ty***

Công ty áp dụng hình thức kế toán " NHẬT KÝ CHUNG" là hình thức ghi sổ kế toán phổ biến với những ưu điểm: khoa học, dễ hiểu, dễ làm, phù hợp với năng lực kế toán ở mọi trình độ, dễ phân công lao động trong phòng Kế toán. Và hình thức này phù hợp với thực tế tổ chức sản xuất xây lắp tại Công ty.

Việc áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung với kết cấu sổ đơn giản mà vẫn đảm bảo độ tin cậy về thông tin kinh tế cung cấp cho các nhà quản lý. Công ty áp dụng phần mềm kế toán nên giúp cho kế toán viên giảm nhẹ khối lượng công việc đồng thời nâng cao hiệu quả công tác hạch toán kế toán.

❖ ***Về chứng từ và sổ sách sử dụng***

Hiện nay, Công ty sử dụng hệ thống chứng từ do Bộ Tài Chính quy định, ngoài ra Công ty còn chú trọng tới việc lập hệ thống sổ chi tiết nhằm cung cấp đầy đủ thông tin cho người quản lý, tạo điều kiện cho việc tổng hợp kế toán cuối kỳ và lập báo cáo giá thành.

Công ty luôn chấp hành các chế độ, chính sách kế toán tài chính do Nhà nước ban hành.

3.1.1.2 Về tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty

❖ ***Về đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành***

Xuất phát từ đặc điểm là ngành xây lắp và từ đặc thù của sản phẩm xây lắp, để đáp ứng tốt nhu cầu của công tác quản lý, công tác kế toán, Công ty đã xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm là từng sản phẩm xây lắp cụ thể là "từng công trình, hạng mục công trình nhận thầu, từng đơn đặt hàng riêng biệt"

=> Công ty đã lựa chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành phù hợp với yêu cầu quản lý của Công ty tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán, giúp cho việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp chính xác, xác định đúng kết quả kinh doanh theo từng công trình, hạng mục công trình

❖ ***Về phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành***

Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty là phương pháp "tập hợp chi phí trực tiếp" với các chi phí phát sinh rõ ràng sử dụng cho công trình, hạng mục công trình đó.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp áp dụng tại Công ty là phương pháp tính giá thành trực tiếp (phương pháp giản đơn)

=> Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành được xác định phù hợp với đối tượng chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp. Phương pháp hạch toán và phương pháp tính giá thành tại Công ty đúng chế độ, rõ ràng, cụ thể, phù hợp với tình hình của Công ty. Công ty tổ chức hạch toán chi phí theo khoản mục giá thành nên công tác kế toán gặp nhiều thuận lợi.

❖ **Về tài khoản sử dụng**

Chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp của Công ty được tập hợp vào các tài khoản đúng như Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể như sau:

- TK 621 : tài khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- TK 622 : tài khoản chi phí nhân công trực tiếp
- TK 623 : tài khoản chi phí sử dụng máy thi công
- TK 627 : tài khoản chi phí sản xuất chung

Sau đó Công ty tập hợp các chi phí sản xuất xây lắp vào TK 154 - "tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang".

Sau khi công trình hoàn thành tiến hành nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư, kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí được tập hợp tại TK 154 sang TK 632 – "tài khoản giá vốn hàng bán" để tính ra giá thành công trình (sản phẩm xây lắp) hoàn thành.

Kế toán tập hợp chi phí xây lắp và tính giá thành xây lắp đã phản ánh một cách đầy đủ các hoạt động kinh tế diễn ra liên quan đến khâu công tác kế toán này. Qua đó theo dõi một cách chi tiết tình hình sản xuất kinh doanh cũng như chi phí xây lắp và giá thành xây lắp, làm căn cứ cho việc đưa ra các biện pháp phù hợp với tình hình thị trường.

3.1.2 Hạn chế và nguyên nhân

Trong giai đoạn hiện nay, thị trường luôn biến đổi kèm theo sự canh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp, do đó công tác hạch toán kế toán chi phí xây lắp và giá thành xây lắp nói chung không thể tránh khỏi những tồn tại cần được nghiên cứu và tiếp tục hoàn thiện.

3.1.2.1 Về chi phí nguyên vật liệu:

Trong các công trình, hạng muc công trình xây dựng thì chi phí nguyên vật liệu chiếm khoảng 70% - 80% tổng chi phí mà trên thị trường hiện nay đơn giá nguyên vật liệu luôn có sự biến động, thay đổi liên tục, đơn giá thực tế tăng cao so với định mức được chủ đầu tư phê duyệt làm cho chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tăng lên dẫn đến giá thành xây lắp tăng lên.

Các thủ kho không dùng thẻ kho để theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn vật liệu mà theo dõi bằng sổ tay. Điều này cho thấy việc theo dõi này không khoa học, không chặt chẽ.

3.1.2.2 Về chi phí tiền lương

Hiện nay, Công ty đã phân loại ra chi phí tiền lương cho các công trình, hạng mục công trình bao gồm công nhân chính trong Công ty, công nhân dược Công ty ký hợp đồng lao động và lao động thuê ngoài thông qua hình thức giao khoán, lao động thời vụ nhưng khi hạch toán đưa chung vào TK 334 mà không mở các tài khoản chi tiết điều này sẽ gây khó khăn cho việc phân tích chi phí sử dụng lao động.

3.1.2.3 Về chi phí sử dụng máy thi công

Các khoản chi phí thuộc chi phí sử dụng máy thi công kế toán không mở tài khoản chi tiết mà hạch toán đưa chung vào TK 623 cũng gây khó khăn cho việc theo dõi, quản lý.

3.1.2.4 Về chi phí sản xuất chung

Các khoản chi phí thuộc chi phí sản xuất chung kế toán không mở tài khoản chi tiết mà hạch toán đưa chung vào TK 627 cũng gây khó khăn cho việc theo dõi, quản lý.

3.1.2.5 Về công tác hạch toán kế toán

Hiện nay, công tác hạch toán kế toán tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng được thực hiện thủ công. Công ty chưa áp dụng hình thức hạch toán kế toán các phần hành bằng kế toán máy là tiến hành đi mua bản quyền để sử dụng phần mềm kế toán. Chính vì vậy đã ảnh hưởng rất lớn đến công tác kế toán, hiệu quả sản xuất kinh doanh, làm giảm đi sự nhanh chóng, chính xác, đảm bảo thông tin kịp thời cho Ban Lãnh đạo trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh ở Công ty. Mặt khác, việc lưu trữ, tra cứu kiểm tra các số liệu kế toán – tài chính cũng khó khăn hơn.

3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng.

Mục tiêu của bất cứ doanh nghiệp nào cũng là lợi nhuận mà muốn thu được lợi nhuận cao thì có rất nhiều cách nhưng con đường cơ bản lâu dài là phải hạ thấp giá thành sản phẩm nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Muốn hạ thấp giá thành sản phẩm thì doanh nghiệp phải hạ thấp chi phí tức là sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu, sử dụng tối đa công suất máy móc, thiết bị và không ngừng nâng cao năng suất lao động.

Phân tích giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí:

Biểu số 3.1:

ĐVT: 1.000đồng

Khoản mục giá thành SP	Năm 2009		Năm 2010		So sánh	
	Tổng	Cơ cấu (%)	Tổng	Cơ cấu (%)	+/-	%
Chi phí NVL TT	357.265.860	74	385.244.064	74	27.708.204	108
Chi phí NC TT	67.590.837	14	72.884.010	14	5.293.173	108
Chi phí MTC	24.139.584	5	31.236.003	6	7.096.419	129
Chi phí SXC	33.795.420	7	31.236.003	6	(2.559.417)	92
Tổng cộng	482.791.701	100	520.600.083	100	37.808.379	108

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy tổng giá thành sản phẩm năm 2010 tăng lên so với năm 2009 là 37.808.379.000 đồng tương ứng tốc độ tăng là 8%.

Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp năm 2010 tăng so với năm 2009 là 27.708.204.000 đồng tương ứng tốc độ tăng là 8%. Điều này chứng tỏ Công ty quản lý chưa tốt nguồn vật tư đầu vào, quá trình nhập xuất kho chưa khoa học gây lãng phí và thất thoát nguyên vật liệu. Công ty chưa mở rộng được thị trường cung ứng vật tư. Đặc biệt năm 2010, giá cả vật liệu tăng mạnh và đây cũng chính là một trong những nguyên nhân chính làm cho chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tăng cao như vậy.

Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp năm 2010 tăng so với năm 2009 là 5.293.173.000 đồng tương ứng tốc độ tăng là 8%. Nguyên nhân là do giá cả hàng hoá trên thị trường tăng mạnh vào năm 2010 cũng làm cho đơn giá tiền lương tăng lên tương ứng để đảm bảo cuộc sống cho công nhân lao động. Mặt khác, Công ty sử dụng nguồn lao động chưa được tốt, trình độ tay nghề công nhân chưa cao.

Khoản mục chi phí sử dụng máy thi công năm 2010 cũng tăng lên so với năm 2009 là 7.096.419.000 đồng tương ứng tốc độ tăng là 29%. Tốc độ này tăng cao cho thấy Công ty sử dụng xe máy thiết bị chưa hết công suất, trình độ lái máy chưa đáp ứng được yêu cầu dẫn đến máy móc phải bảo dưỡng, sửa chữa nhiều làm tăng chi phí sử dụng máy. Mặt khác, máy móc thiết bị của Công ty đã được đầu tư

từ lâu nên công suất giảm, cho nên Công ty đã đầu tư mua sắm mới làm tăng tổng TSCĐ, do đó tổng chi phí sử dụng máy thi công cũng tăng lên.

Khoản mục chi phí sản xuất chung năm 2010 giảm so với năm 2009 là 2.559.417.000 đồng tương ứng tốc độ giảm là 8%. Điều này cho thấy Công ty đã có các giải pháp làm giảm chi phí ản xuất chung.

Nghiên cứu cơ cấu giá thành sản phẩm sẽ giúp cho các nhà quản trị Công ty biết được khoản mục chi phí nào tăng lên hoặc giảm đi từ đó tập trung để có giải pháp làm giảm khoản mục chi phí đó. Điều này sẽ có những quyết định đúng đắn đến việc hạ giá thành sản phẩm của Công ty mà không làm giảm đi chất lượng của công trình giúp cho vị thế của Công ty trong thị trường thành phố Hải Phòng nói riêng và trong ngành xây dựng cơ bản cả nước nói chung được nâng lên.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp. Muốn sử dụng chỉ tiêu giá thành sản phẩm vào quản lý, cần thiết phải tổ chức tính đúng, tính đủ giá thành của các loại sản phẩm mà doanh nghiệp sản xuất ra. Tính đúng là tính chính xác và hạch toán đúng nội dung kinh tế của chi phí đã hao phí để sản xuất sản phẩm. Muốn vậy, phải xác định đúng đối tượng tính giá thành, vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp và giá thành phải được tính trên cơ sở số liệu kế toán tập hợp chi phí một cách chính xác. Tính đủ là tính toán đầy đủ mọi hao phí đã bỏ ra trên cơ sở hạch toán kinh doanh để tính đủ đầu vào theo đúng chế độ quy định. Tính đủ cũng đòi hỏi loại bỏ những chi phí không liên quan, cần thiết đến việc sản xuất sản phẩm như: những khoản chi lãng phí không hợp lý, những khoản thiệt hại không được quy trách nhiệm đầy đủ...

Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành luôn cần được xem xét và đổi mới để phù hợp với điều kiện của Công ty, tìm ra những phương hướng hiệu quả hơn đối với việc xây dựng công cụ tính giá thành đảm bảo mục tiêu tiết kiệm được chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm.

Để đạt được điều này, Công ty cần có các biện pháp như: tận dụng tối đa công suất làm việc của máy móc thiết bị, nâng cao năng suất lao động … Tổ chức tốt công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ giúp doanh

nghiệp đưa ra được các quyết định tối ưu. Vì vậy, việc hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành là yêu cầu khách quan, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển của Công ty.

3.3 Một số biện pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng.

3.3.1 Phương hướng hoàn thiện:

Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng đang trong sự phát triển và trưởng thành về mọi mặt. Công tác quản lý và công tác hạch toán kế toán về kinh tế cũng từng bước được hoàn thiện, nhằm phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty đồng thời dựa vào phương hướng đổi mới kế toán tài chính của quốc gia. Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

- Việc hoàn thiện phải đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung.

- Việc hoàn thiện phải đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa qui định điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh; phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước.

- Việc hoàn thiện phải đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp.

- Việc hoàn thiện phải đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý để đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.3.2 Nguyên tắc hoàn thiện:

Hoàn thiện phải tuân theo chế độ hách toán kế toán của Nhà nước. Mỗi quốc gia đều có cơ sở quản lý hạch toán tài chính nhất định và xây dựng một chế độ kế toán thống, nhất phù hợp với chế độ tài chính của mình. Do đó, việc hoàn thiện phải phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

Hoàn thiện phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm.

Chế độ kế toán cơ bản của Nhà nước ban hành nhằm hướng dẫn các doanh nghiệp hạch toán một cách thống nhất, dễ dàng cho việc kiểm tra, giám sát của Nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của đất nước.

3.3.3 Một số kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty:

Qua thời gian thực tập tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng, em đã có điều kiện tìm hiểu hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng công tác kế toán tại Công ty. Đi sâu vào nghiên cứu công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty để làm đề tài luận văn tốt nghiệp của mình, em đã phát hiện ra những điểm còn hạn chế trong công tác kế toán này. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập em xin đưa ra một số ý kiến về phương hướng khắc phục những tồn tại trong công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty. Cụ thể như sau:

Ý kiến 1: Về thủ tục nhập xuất nguyên vật liệu, dụng cụ sản xuất phục vụ hoạt động xây lắp.

Hiện nay, khi Công ty thu mua nguyên vật liệu, dung cụ sản xuất về xuất dùng thẳng tới chân các công trình, hạng mục công trình mà không tiến hành nhập kho rồi mới xuất kho theo đúng thủ tục quy định. Vì vậy, làm cho kế toán không kiểm soát được số lượng thực tế mua vào, xuất dùng; gây khó khăn cho việc đối chiếu số liệu trên hóa đơn giá trị gia tăng với số liệu thực tế mua vào; tạo điều kiện cho việc gian lận gây thất thoát.

Theo em, Công ty nên tiến hành thành lập "Ban Kiểm Kê Vật Tư" để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đối chiếu số liệu của kế toán.

Mẫu biểu như sau:

Biểu số 3.2:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ

Thời điểm kiểm kê: 23/01/2010

Công trình: Gas hóa lỏng Đình Vũ – Hải Phòng

Thành viên trong ban kiểm kê:

Ông : Khoa Thanh Phương Chức vụ: Phó phòng P.VTTB - Trưởng ban

Ông : Huỳnh An Đức Chức vụ: Đội trưởng - Ủy viên

Ông : Nguyễn Sỹ Phan Chức vu: Thủ kho - Ủy viên

Đã kiểm kê vật tư tại công trường có những vật tư dưới đây

TT	Tên vật tư	ĐVT	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo kiểm kê		Chênh lệch	
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
1	Thép cuộn φ8	Kg	11.909	2776	33.059.384	2776	33.059.384	-	-
2	Thép cây φ18	Kg	11.955	2231	26.671.605	2231	26.671.605	-	-
3	Thép cây φ20	Kg	12.091	8280	100.113.480	8280	100.113.480	-	-
	……..								

Đội trưởng **Thủ kho** **Trưởng ban kiểm kê**

Phòng kế toán cần kiểm tra và đối chiếu tình hình sử dụng vật tư trên hoá đơn chứng từ với thực tế phát sinh, kiên quyết trả lại hoá đơn vật tư đội xây dựng thanh toán thừa tránh trường hợp đẩy chi phí nguyên vật liệu tăng lên, ảnh hưởng đến việc tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Ý kiến 2: Về chi phí nhân công trực tiếp

Hiện nay, Công ty đã trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo đúng tỷ lệ quy định của Bộ Tài chính cho công nhân chính. Đối với công nhân thuê ngoài hoặc lao động thời vụ, Công ty tiến hành trả lương bằng hình thức giao khoán tuy nhiên kế toán vẫn hạch toán chung trên TK 334. Việc này gây khó khăn trong công tác theo dõi chi trả tiền lương và hạch toán chi phí.

Theo em, khi hạch toán khoản mục chi phí nhân công trực tiếp lao động trên công trường, Công ty nên mở chi tiết cho TK 334 để việc hạch toán được cụ thể , tiện cho công tác theo dõi.

TK 3341: Phải trả công nhân chính

TK 3348: Phải trả công nhân thuê ngoài, lao động thời vụ

Ý kiến 3: Về chi phí sử dụng máy thi công

Hiện nay các khoản chi phí thuộc chi phí sử dụng máy thi công kế toán không mở tài khoản chi tiết mà hạch toán đưa chung vào TK 623 gây khó khăn trong việc theo dõi.

Theo em, khi hạch toán khoản mục chi phí sử dụng máy thi công, Công ty nên mở chi tiết cho TK 623 để việc hạch toán được cụ thể, tiện cho công tác theo dõi.

TK 623 có sáu tài khoản cấp 2:

+ TK 6231: chi phí nhân công

+ TK 6232: chi phí vật liệu

+ TK 6233: chi phí dụng cụ sản xuất

+ TK 6234: chi phí khấu hao máy thi công

+ TK 6237: chi phí dịch vụ mua ngoài

+ TK 6238: chi phí bằng tiền khác

Kế toán nên phân loại các chi phí phát sinh liên quan đến sử dụng máy móc cho thi công tại các công trình cho thích hợp để hạch toán vào từng tài khoản cấp hai cụ thể.

Máy móc thi công là tài sản có giá trị lớn tại Công ty vì vậy Công ty nên tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn trong kỳ để đảm bảo giá thành trong kỳ không bị biến động nhiều nếu trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn.

Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn ghi:

Nợ TK 623

Có TK 335

Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn ghi:

Nợ TK 241

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

Cuối kỳ, quyết toán chi phí sửa chữa lớn ghi:

Nợ TK 335

Có TK 241

Nếu số trích trước lớn hơn số thực tế phát sinh, ghi giảm phần chênh lệch bằng cách phản ánh vào thu nhập hoạt động khác:

Nợ TK 335

Có TK 711

Nếu số trích trước nhỏ hơn số thực tế phát sinh thì tiến hành trích lập bổ sung bằng cách ghi:

Nợ TK 623

Có TK 335

Ý kiến 4: Về chi phí sản xuất chung

Hiện nay các khoản chi phí sản xuất chung kế toán Công ty không mở tài khoản chi tiết mà hạch toán chung vào TK 627 gây khó khăn cho công tác hạch toán và theo dõi.

Theo em, khi hạch toán khoản mục chi phí sản xuất chung, Công ty nên mở chi tiết cho TK 627 để việc hạch toán được cụ thể, tiện việc theo dõi.

TK 627 có sáu tài khoản cấp 2:

+ TK 6271: chi phí nhân viên quản lý đội, các công trình

+ TK 6272: chi phí vật liệu

+ TK 6273: chi phí dụng cụ sản xuất

+ TK 6274: chi phí khấu hao tài sản cố định

+ TK 6277: chi phí dịch vụ mua ngoài

+ TK 6278: chi phí bằng tiền khác

Chi phí sản xuất chung nên tiến hành phân bổ cho các công trình có liên quan bằng tiêu thức phù hợp.

Ý kiến 5: Vấn đề ứng dụng phần mềm kế toán ở Công ty

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức tổ chức kế toán tập trung nên chứng từ kế toán đều được tập trung tại phòng kế toán. Do đó công việc của phòng kế toán rất nhiều đặc biệt là vào cuối kỳ kế toán. Công ty mới chỉ sử dụng máy vi tính (phần mềm tin học văn phòng đơn giản Word, Excel) để thay cho việc ghi chép thủ công nên vẫn có thể xảy ra sai sót trong việc hạch toán.

Theo em Công ty nên trang bị phần mềm kế toán để giảm thiểu công việc cho kế toán viên, đồng thời phần mềm kế toán cũng tạo hiệu quả công việc cao hơn, tránh sai sót mà lại nhanh chóng, tiện lợi.

Khi trang bị máy tính có cài phần mềm, đội ngũ kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để khai thác được những tính năng ưu việt của phần mềm.Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 103/2005/TT-BTC của Bộ tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc "Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán" hoặc đi mua phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

• *Phần mềm kế toán SAS INNOVA của Công ty cổ phần SIS Việt Nam*

• *Phần mềm kế toán MISA của Công ty cổ phần MISA.*

• *Phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING của Công ty cổ phần FAST Việt Nam*

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay thì công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm là một trong những công tác quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua các số liệu của phòng kế toán về tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành của từng sản phẩm, từ đó giúp cho DN đề ra được những biện pháp hạ giá thành sản phẩm và xây dựng được giá cả phù hợp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng, em thấy tầm quan trọng của công tác hạch toán kế toán trong quản lý doanh nghiệp.

Nhận thức được vấn đề trên và được sự giúp đỡ của cán bộ nhân viên phòng kế toán của Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng đã giúp em hoàn thành khoá luận tốt nghiệp của mình với đề tài: "Hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng".

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng do trình độ và nguồn tài liệu tham khảo còn hạn hẹp nên bài viết này của em mới chỉ đề cập đến những vấn đề có tính chất cơ bản và đưa ra được những ý kiến bước đầu nên không trách khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự quan tâm và tham gia đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo trong nhà trường và các cán bộ nhân viên phòng kế toán của công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin bài tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến TS.Nguyễn Xuân Năm và toàn thể các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường, cùng toàn bộ các cán bộ nhân viên phòng kế toán Công ty đã giúp em hoàn thành bài khoá luận tốt nghiệp này.

Hải phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2011

Sinh viên

Phạm Minh Đức

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán quyển 1 và quyển 2 – Bộ Tài Chính ban hành.
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ - Bộ Tài chính – Nhà xuất bản thống kê - 2006
3. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam – Năm 2006.
4. Kế toán và phân tích chi phí – giá thành trong doanh nghiệp (Học viện tài chính)- PGS .TS Nguyễn Đình Đỗ, TS. Trương Thị Thuỷ, TS. Nguyễn Đình Cơ, Th.s Nghiêm Thị Thà – Nhà xuất bản Tài Chính - 2006
5. Giáo trình lý thuyết hạch toán kế toán – Đại học kinh tế quốc dân khoa kế toán – PGS.TS. Nguyễn Thị Đông – Nhà xuất bản tài chính năm 2007.
6. Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính – TS. Nguyễn Văn Công – Nhà xuất bản tài chính- 7/2001.